

Số: 684a/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:..... <i>478</i> .....
ĐẾN	Ngày: <i>16/12/16</i>
	Chuyên:.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 4 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 và năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1909/TTr-SKHĐT ngày 16/12/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho các sở, ban ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Kế hoạch vốn được giao tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm của các cấp, các ngành, các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước từ nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của tỉnh.

2. Căn cứ kế hoạch vốn được giao tại Điều 1 Quyết định này, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tiến hành phân bổ và giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc; hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các đơn vị triển khai thực hiện theo nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020 và bảo đảm đúng quy định hiện hành của Nhà nước về việc sử dụng ngân sách Nhà nước trong đầu tư phát triển.

3. Căn cứ kế hoạch vốn được phân cấp tại Quyết định này, UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định danh mục dự án đầu tư kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đảm bảo các quy định tại Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định

các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và các quy định hiện hành về phân bổ vốn đầu tư công; tập trung bố trí vốn xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, chỉ bố trí vốn khởi công mới cho các dự án thật sự cần thiết, cấp bách.

4. Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi quản lý, cấp phát, thanh toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành và không được vượt tổng mức đầu tư, cơ cấu vốn từng dự án được duyệt và kế hoạch vốn được UBND tỉnh giao.

5. Cho phép sử dụng vốn bố trí thực hiện đầu tư để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư trong cùng một dự án, trên cơ sở bảo đảm thủ tục đầu tư xây dựng theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị được giao kế hoạch vốn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/cứu, CBTH;
- Lưu VT. P.TH Việt 856.



Trần Ngọc Căng

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP**  
**CHƯƠNG TRÌNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 684a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*  
 Đơn vị: Triệu đồng



TT	MŨI NGUỒN VỐN	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (90%) theo thông báo vốn của TW	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>18.106.185</b>	
<b>I</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>5.293.570</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	2.280.232	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg	61.650	Giao theo Quyết định của Trung ương
3	Chương trình mục tiêu	2.383.560	Giao theo Quyết định của Trung ương
4	Vốn ODA	246.896	Giao theo Quyết định của Trung ương
5	Trái phiếu Chính phủ	321.232	Giao theo Quyết định của Trung ương
<b>II</b>	<b>VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12.812.615</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư XDCB trong nước và XSKT</b>	<b>8.906.215</b>	
1	Phân cấp cho các huyện thành phố	1.718.193	Phụ lục 1
2	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (bao gồm bố trí trả nợ CTMTQG Giáo dục đào tạo) và bố trí trả nợ quyết toán	111.450	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
3	Bố trí hoàn ứng và trả nợ ngân sách	705.337	Phụ lục 2
	- Bố trí hoàn trả các khoản ứng trước cho các dự án từ năm 2015 về trước	575.337	Phụ lục 2 (I)
	- Trả nợ vay tín dụng ưu đãi (đã bố trí năm 2016)	130.000	Phụ lục 2 (II)
4	Đổi ứng các dự án ODA	180.000	Phụ lục 3
5	Chuẩn bị đầu tư	80.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
6	Bố trí các dự án chuyển tiếp từ 2015 về trước	1.270.662	Phụ lục 4 (không bao gồm vốn vượt thu)
7	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	400.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
8	Chương trình xây dựng nông thôn mới	825.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
	- <i>Bố trí thực hiện Chương trình Nước sạch VSMTNT (ưu tiên bố trí cho các địa phương thực hiện chương trình NTM)</i>	110.000	Khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư
	- <i>Bố trí thực hiện chương trình Nông thôn mới</i>	715.000	
9	Bố trí thực hiện 03 chương trình chuyển từ NSTW sang NSĐP	85.614	Chương trình ĐCĐC và chương trình 755 chỉ thực hiện năm 2016

TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (90%) theo thông báo vốn của TW	Ghi chú
10	Bố trí các dự án đã khởi công mới năm 2016	1.379.350	Phụ lục 5 (không bao gồm vốn vượt thu)
11	Bố trí các dự án dự kiến khởi công mới năm 2017	1.251.500	Phụ lục 6 (không bao gồm vốn quỹ đất)
12	Bố trí các dự án dự kiến khởi công mới năm 2018	849.109	Phụ lục 7
13	Bố trí các dự án dự kiến khởi công mới năm 2019 và năm 2020	50.000	Phụ lục 8 (chỉ bố trí chuẩn bị đầu tư)
<b>2</b>	<b>Vốn quỹ đất</b>	<b>3.906.400</b>	<b>Phụ lục 9</b>
	<i>Trong đó:</i>		
	Các dự án tỉnh quản lý	2.906.400	
	Giao các huyện, thành phố thu chi	1.000.000	

Phụ lục 1

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

**PHÂN CẤP VỐN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Quyết định số 101/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.718.193</b>	
1	UBND huyện Bình Sơn	144.406	
2	UBND huyện Sơn Tịnh	92.992	
3	UBND thành phố Quảng Ngãi	464.814	
4	UBND huyện Tư Nghĩa	114.330	
5	UBND huyện Mộ Đức	118.315	
6	UBND huyện Đức Phổ	132.111	
7	UBND huyện Nghĩa Hành	87.107	
8	UBND huyện Minh Long	46.725	
9	UBND huyện Ba Tơ	128.051	
10	UBND huyện Sơn Hà	127.811	
11	UBND huyện Sơn Tây	70.436	
12	UBND huyện Trà Bồng	73.458	
13	UBND huyện Tây Trà	68.042	
14	UBND huyện Lý Sơn	49.595	

Ghi chú: Các huyện, thành phố phải bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng nông thôn mới; 20% cho Giáo dục - Đào tạo.

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Hoàn ứng và trả nợ ngân sách

Nguồn vốn: Chi phí địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Quyết định UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch trả nợ ngân sách trong trung hạn 2016-2020	Ghi chú	
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó						
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)					
	<b>Tổng cộng</b>					716.537	-	716.537	11.200	167.000	705.337	
1	Hoàn trả các khoản ứng trước ngân sách tỉnh					586.537	0	586.537	11.200	37.000	575.337	
1.a	Phân Sở Ngành					531.237	0	531.237	11.200	35.000	520.037	
	Sở Giao thông vận tải					225.000	0	225.000	0	0	225.000	
1	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Sơn Tây	Sở GTVT	Sơn Tịnh			30.000		30.000			30.000	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	Sở GTVT	Huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành			15.000		15.000			15.000	
3	TĐC và khu cải táng mộ mà phục vụ GPMB nâng cấp QL1A	Sở GTVT	các huyện			30.000		30.000			30.000	
4	Đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi			40.000		40.000			40.000	
5	Đường bờ Nam sông Trà Khúc	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao	TP. Quảng Ngãi	2012-2016	793/QĐ-UBND, 30/5/2012	100.000		100.000			100.000	
6	Hỗ trợ liên quan đến công tác bồi thường, GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng QL24	Sở GTVT	Đức Phổ			10.000		10.000			10.000	
	Sở Nông nghiệp và PTNT					22.500	-	22.500	-	-	22.500	
7	Đường vào cảng cá Lý Sơn	Sở NN và PTNT	Lý Sơn	2015		4.800		4.800			4.800	
8	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Bứa	Sở NN và PTNT	Sơn Tịnh	2015-2017		10.000		10.000			10.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch trả nợ ngân sách trong trung hạn 2016-2020	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
								NSTW					NSDP (NS tỉnh)
9	Chinh tuyến kênh B10	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh		2015		7.700		7.700			7.700	
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>						<b>20.000</b>		<b>20.000</b>		<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	
10	Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Hướng nghiệp và Đào tạo nghề tỉnh (cải tạo phòng 3 tầng và xây dựng nhà hiệu bộ)	Sở GDĐT	TP. Quảng Ngãi		2014-2016	2209/QĐ-UBND, 31/12/2013	3.000		3.000		3.000	3.000	
11	Đề án mầm non	Sở GDĐT	các huyện			306/QĐ-UBND, 30/12/2011	17.000		17.000		17.000	17.000	
	<b>Sở Y tế</b>						<b>50.000</b>		<b>50.000</b>			<b>50.000</b>	
12	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	50.000		50.000			50.000	
	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>						<b>15.000</b>		<b>15.000</b>			<b>15.000</b>	
13	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Mộ Đức	Nhà trung bày 386m2 và nhiều hạng mục khác	2014-2016	1298/QĐ-UBND, 29/8/2011	15.000		15.000			15.000	
	<b>Ban quản lý KKT Dung Quất</b>						<b>166.737</b>	<b>0</b>	<b>166.737</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>156.737</b>	
14	Di dời NM chế tạo và tổ hợp thiết bị DQ phục vụ mặt bằng cho NM Quang Lian	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn				30.000		30.000			30.000	
15	Thực hiện bồi thường, tái định cư và hỗ trợ GPMB KKT Dung Quất	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn				94.500		94.500	10.000	0	84.500	
16	Bồi thường, hỗ trợ bổ sung thuộc mặt bằng dự án thành phần II đoạn Bình Long - Dung Quất	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn				2.937		2.937			2.937	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch trả nợ ngân sách trong trung hạn 2016-2020	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)				
17	Đường Gom QL1A: D3 và D4 (Hạ tầng VSIP)	BQL KKT Dung Quất	Sơn Tịnh				34.300		34.300			34.300	
18	Cầu Trà Bồng	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn				5.000		5.000			5.000	
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh						15.000	0	15.000	0	0	15.000	
19	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2016	1367/QĐ-UBND ngày 19/9/2012	15.000		15.000			15.000	
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng						2.000	0	2.000	1.200	0	800	
20	Nhà lớp học 10 phòng - Trường Đại học Phạm Văn Đồng		TP. Quảng Ngãi				2.000		2.000	1.200	0	800	
	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi						15.000	-	15.000	-	15.000	15.000	
21	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	QISC	Sơn Tịnh	894m	2016-2019		15.000		15.000	-	15.000	15.000	
1.b	UBND các huyện, TP						55.300	0	55.300	0	2.000	55.300	
	UBND huyện Bình Sơn						3.350	-	3.350	-	-	3.350	
22	Đầu tư đường GTNT Bình Đông, xã Bình Chánh	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn				3.350		3.350			3.350	
	UBND huyện Sơn Tịnh						8.000	-	8.000	-	-	8.000	
23	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thôn Thê Lợi, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh				6.000		6.000			6.000	
24	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thôn Phong Niên, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh				2.000		2.000			2.000	
	UBND huyện Tư Nghĩa						3.600	0	3.600	0	0	3.600	
25	Hỗ trợ công trình Đường ống dẫn nước từ HCN Hóc Xoài về Hồ Hồ Tạc và Hồ Tre, Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa				3.600		3.600			3.600	
	UBND huyện Nghĩa Hành						13.000	0	13.000	0	0	13.000	



TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch trả nợ ngân sách trong trung hạn 2016-2020	Chi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
								NSTW					NSDP (NS tỉnh)
26	Hỗ trợ công trình Cầu Suối Rau, tuyến ĐH57 (ĐT.624- Dốc Nhảy)						8.000		8.000				
27	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	cụm đầu mối	2015-2017		5.000		5.000			5.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Nghĩa Hành
	UBND huyện Ba Tơ						2.000	0	2.000	0	2.000	2.000	
28	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc Huyện ủy Ba Tơ	Huyện ủy Ba Tơ	Ba Tơ	DT.Sàn 1.034 m2	2015-2016	1589/QĐ-UBND, 30/10/2014	2.000		2.000		2.000	2.000	
	UBND huyện Sơn Hà						21.000	-	21.000	-	-	21.000	
29	Cầu Mò O	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà				5.000		5.000			5.000	
30	Tuyến đường Sơn Tĩnh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà				8.000		8.000			8.000	
31	Tuyến đường ĐH - Làng Trá	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà				8.000		8.000			8.000	
	UBND huyện Lý Sơn						4.350	-	4.350	-	-	4.350	
32	Hỗ trợ công trình Nhà văn hóa thể thao An Hải, Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn				4.350		4.350			4.350	
II	Trả nợ vay tín dụng ưu đãi (đã bố trí năm 2016)						130.000		130.000		130.000	130.000	

PHỤ LỤC 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐỐI ỨNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 CÁC DỰ ÁN ODA

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)  
(Kèm theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	QB đầu tư ban đầu		QB đầu tư tiếp theo		Thủ tướng Chính phủ		Kế hoạch năm 2016 được giao				Kế hoạch vốn đối ứng giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
											Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)				
											Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	NSTW		
<b>TỔNG SỐ</b>						2.116.332	343.275	-	1.773.057	150.257	30.000	-	-	120.257	180.000		
<b>I NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIÀM NGHÈO</b>						1.311.515	166.336	-	1.145.179	66.700	12.400	-	-	54.300	80.240		
<i>b Dự án chuyển tiếp</i>						973.790	148.561	-	825.229	63.350	9.050	-	-	54.300	63.240		
1	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KFW6	Nghĩa Hành, Đức Phổ, Tư Nghĩa	Thiết lập 3.800 ha rừng; Quản lý 1.012 ha rừng cộng đồng	2004-2015	1165/QĐ-BNN-HTQT ngày 5/5/2010; 720/QĐ-UBND ngày 17/5/2012	53.791	20.494	2,1 triệu USD	33.297	540	540	-	-	-	540		
2	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013; 2012/QĐ-UBND ngày 15/12/2014	337.818	18.477	15.206 triệu USD	319.341	57.800	3.500	-	-	54.300	11.000		
3	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.800 ha; Bảo vệ 3.200 ha; Khoanh nuôi 3.300 ha; 80 km đường	2012-2021	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 2121/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	289.600	42.756	914 triệu Yên	246.844	2.860	2.860	-	-	-	23.000		
4	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)			2013-2018		292.581	66.834		225.747	2.150	2.150	-	-	-	28.700		
<i>Trong đó</i>																	
4.1	TDA đầu tư xây dựng công trình Đập Đức Lợi thuộc dự án Quản lý thiên tai WB5	Mộ Đức	Đập dài 60m gồm 12 khoang; 73,5 m cầu, đường dẫn 288m	2013-2016	2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2013; 2039/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	66.619	14.452	2,37 triệu USD	52.167	700	700	-	-	-	700		
4.2	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II)	Đức Phổ	Kè dài thêm 565m đê và nhiều hạng mục khác	2013-2017	2200/QĐ-UBND ngày 31/12/2013; 2037/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	185.132	48.299	6,2 triệu USD	136.833	450	450	-	-	-	24.000		
4.3	TDA Hợp phần 3 "Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	10 xã thuộc 3 huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	Xây dựng 10 công trình quy mô nhỏ, đào tạo, tập huấn	2015-2018	2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2015	40.830	4.083	1,37 triệu USD	36.747	1.000	1.000	-	-	-	4.000		
<i>c Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>						337.725	17.775	-	319.950	3.350	3.350	-	-	-	17.000		
<i>* Dự án khởi công mới năm 2016</i>						337.725	17.775	-	319.950	3.350	3.350	-	-	-	17.000		

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Kế hoạch năm 2016 được giao					Kế hoạch vốn đối ứng giai đoạn 2016-2020	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó:		
						Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW			Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ							
5	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ	Nâng cấp, sửa chữa 20 hồ chứa nước xuống cấp	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	337.725	17.775	14,22 triệu USD	319.950	3.350	3.350	-	-	-	17.000			
	Trong đó:																	
5.1	TDA Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Đập Lãng	Huyện Nghĩa Hành	146,5m	2016-2017	546/QĐ-UBND ngày 04/4/2016	29.139	8.641	0,93 triệu USD	20.498	3.350	3.350	-	-	-	7.000			
II	NGÀNH Y TẾ					119.130	31.297	-	87.833	1.500	1.500	-	-	-	25.130			
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020					119.130	31.297	-	87.833	1.500	1.500	-	-	-	25.130			
*	Dự án khởi công mới năm 2016					119.130	31.297	-	87.833	1.500	1.500	-	-	-	25.000			
6	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện					119.130	31.297		87.833	1.500	1.500	-	-	-	25.000			
	Trong đó:																	
6.1	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	BVĐK tỉnh	800 m <sup>3</sup> / ngày đêm	2016-2017	1967/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	29.199	4.593	1,12 triệu USD	24.606	1.000	1.000	-	-	-	3.000			
6.2	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	Xã Hành Dũng	800 kg rác/ ngày	2016-2018	1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	26.704	2,87 triệu USD	63.227	500	500	-	-	-	22.000			
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					-	-	-	-	-	-	-	-	-	130			
7	Dự án An ninh kinh tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng	Các huyện TP	Hệ thống năng lực xét nghiệm nhiễm khuẩn; nâng cao năng lực	2016-2021	692/QĐ-TTg ngày 27/4/2016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130			
III	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					158.707	50.445	-	108.262	49.383	11.683	-	-	37.700	26.860			
b	Dự án chuyển tiếp					158.707	50.445	-	108.262	49.383	11.683	-	-	37.700	26.860			
8	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc - Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	1.000-1.200 SV/năm	2008-2018	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 1896/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	130.107	43.845	3,92 triệu USD	86.262	48.883	11.183	-	-	37.700	21.360			
9	Giáo dục trung học khó khăn nhà (giai đoạn 2)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	01 triệu USD	22.000	500	500	-	-	-	5.500			
IV	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					107.000	18.250	-	88.750	-	-	-	-	-	-			
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020					107.000	18.250	-	88.750	-	-	-	-	-	-			

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Kế hoạch năm 2016 được giao				Kế hoạch vốn đối ứng giai đoạn 2016-2020	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW			Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW			
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					107.000	18.250		88.750	-	-	-	-	-	-
10	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	08 huyện, thành phố	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	107.000	18.250	4,03 triệu USD	88.750	-	-	-	-	-	-
V	CHƯƠNG TRÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH					419.980	76.947	-	343.033	32.074	3.817	-	-	28.257	32.770
b	Dự án chuyển tiếp					205.980	56.947		149.033	32.074	3.817	-	-	28.257	32.770
11	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Các xã: Bình Phước, Bình Đông, Bình Trị, huyện Bình Sơn	107,448 ha	2015-2019	1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	21.077	2.044	0,86 triệu USD	19.033	3.257	-	-	-	3.257	-
12	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2017	1376/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	5,9 triệu USD	130.000	28.817	3.817	-	-	25.000	32.770
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020					214.000	20.000	-	194.000	-	-	-	-	-	-
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					214.000	20.000		194.000	-	-	-	-	-	-
13	Xây dựng tuyến đê biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực thôn Thanh Đức, xã Phố Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Đức Phổ	1.850,0m kè	2016-2020	Chưa phê duyệt	214.000	20.000	8,82 triệu USD	194.000	-	-	-	-	-	-
VI	Dự phòng trả nợ công trình hoàn thành và các dự án khác					-	-	-	-	600	600	-	-	-	15.000

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Danh mục dự án chuyển tiếp từ 2015

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương và vay XDCB vốn trong nước và xổ số kiến thiết)

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
									Tổng số	Trong đó				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Bổ sung từ tăng thu 2015 (KH2016)	XSKT		
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>													
A	<b>Phần Sứ Ngành</b>													
	<b>Giao thông vận tải</b>													
1	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	L=1.270,57	2015-2019	1579/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 647/QĐ-UBND ngày 11/5/2015	93.841	93.841	15.250	68.000	68.000			
2	Mở rộng đường Trần Khánh Dư (đoạn từ QL1A đến khỏi công bến xe mới)	Sở GTVT	TP. Quảng Ngãi	130m	2015-2016	1990/QĐ-UBND ngày 05/11/2015	14.344	14.344	5.346	8.000	8.000			
	<b>Nông nghiệp và PTNT</b>													
3	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	67.600	48.000	11.000	11.000			Bổ sung 5 tỷ, phần còn thiếu trả nợ quyết toán
4	Đê kè Hòa Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Tư Nghĩa	4.982m đê	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168.407	84.204	20.000	17.000	17.000			đủ theo điều chỉnh giảm quy mô
5	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đà bản	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức	Tươi 100ha; 993m	2012-2016	1555/QĐ-UBND ngày 17/10/2012; 678/QĐ-UBND 22/4/2016	33.161	19.161	3.300	12.000	12.000			
6	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm Tư Nghĩa	Sở NN và PTNT	Tư Nghĩa		2014-2015	107/QĐ-SKHĐT 29/10/2012	5.211	5.211	4.050	180	180			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Bổ sung từ tăng thu 2015 (KH2016)	XSKT	
7	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài kênh 2.563 m.	2015-2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	15.060	25.000	25.000			
8	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Bứa	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Tuyến kênh chính 1.559,77 m	2015-2017	1060/QĐ-UBND ngày 26/6/2015	15.361	15.361	10.150	4.000	4.000			
9	Bổ trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		50.000	50.000		50.000	50.000			
	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>						<b>101.192</b>	<b>101.192</b>	<b>36.352</b>	<b>54.338</b>	<b>54.338</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
10	Trường THPT Sơn Mỹ - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tịnh	711 m2 sàn	2015-2016	93/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	4.459	4.459	3.802	500	500			
11	Trường THPT Quang Trung, Sơn Hà - Mở rộng diện tích, xây dựng phòng học	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	768,14 m2 sàn	2015-2016	95/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5.480	5.480	4.100	1.000	1.000			
12	Trường THPT Trần Kỳ Phong, Nhà thi đấu đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.395m2 sàn	2015-2016	1561/QĐ-UBND, 24/10/14	8.973	8.973	4.100	3.988	3.988			
13	Ký túc xá trường chuyên Lê Khiết	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sàn	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 21/10/2014	19.553	19.553	5.250	10.000	10.000			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Bổ sung từ tăng thu 2015 (KH2016)	XSKT	
14	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành - Nhà thi đấu đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	1.390 m2 sàn	2015-2017	1597/QĐ-UBND, 30/10/2014	7.969	7.969	4.100	3.500	3.500			
15	Trường THPT Chu Văn An, hạng mục Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	1.400 m2 sàn	2015-2017	1556/QĐ-UBND, 23/10/2014	12.000	12.000	4.500	6.300	6.300			
16	Trường THPT Lê Quý Đôn - Mở rộng diện tích, xây dựng nhà thi đấu đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.392 m2 sàn	2015-2017	1598/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.418	11.418	4.500	5.500	5.500			
17	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	819 m2 sàn	2015-2017	91/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.625	6.625	3.000	2.800	2.800			
18	Trường THPT Thu Xá - Xây dựng nhà đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	851 m2 sàn	2015-2017	90/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.715	6.715	3.000	2.750	2.750			
19	Đề án mầm non	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	các huyện		2014-2017	306/QĐ-UBND, 30/12/2011	18.000	18.000		18.000	18.000			
	Y tế						584.783	336.283	112.400	218.000	30.000	50.000	138.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Bổ sung từ tăng thu 2015 (KH2016)		XSKT
20	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	57.800	188.000	30.000	50.000	108.000	
21	Mở rộng các khoa: Thận nhân tạo, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh nhiệt đới thuộc BV đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	1031 m2 + Thiết bị	2014-2016	1539/QĐ-UBND, 24/10/2013	14.826	14.826	11.200	2.000			2.000	
22	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	Các huyện/thành phố		2014-2016		72.957	72.957	43.400	28.000			28.000	
	<b>Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>						<b>292.277</b>	<b>227.321</b>	<b>109.276</b>	<b>91.000</b>	<b>91.000</b>		<b>0</b>	
23	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	Nhà trưng bày 386m2 và nhiều hạng mục khác	2014-2016	1298/QĐ-UBND, 29/8/2011	36.558	36.558	29.263	4.000	4.000			
24	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nổi dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	55.598	44.562	7.000	7.000			
25	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nổi dài)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Đức Phổ	4,2 km	2013-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	79.891	27.451	38.000	38.000			
26	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi	9.440m2	2015-2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55.274	55.274	8.000	42.000	42.000			



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Bổ sung từ tăng thu 2015 (KH2016)		XSKT
	Lao động, Thương binh và Xã hội						5.485	5.485	2.020	3.000	0	3.000		
27	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (gd3)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2015-2016	786/QĐ-SXD ngày 17/6/2015	5.485	5.485	2.020	3.000			3.000	
	Sở Nội vụ						78.283	78.283	59.797	15.000	15.000		0	
28	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	3.000 m2	2012-2016	1505/QĐ-UBND 30/10/2010	78.283	78.283	59.797	15.000	15.000			
	Văn phòng UBND tỉnh						14.890	14.890	5.000	8.000	8.000		0	
29	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Sửa chữa, cải tạo	2015-2016	1610/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.890	14.890	5.000	8.000	8.000			
	Hội Cựu chiến binh tỉnh						6.936	6.936	5.242	800	800		0	
30	Trụ sở Hội CCB tỉnh Quảng Ngãi	Hội CCB tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 680 m2	2015-2016	104/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.936	6.936	5.242	800	800			
	Sở Khoa học Công nghệ						14.999	14.999	7.000	6.500	6.500		0	
31	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Nhà cấp II, 3 tầng, dt sàn 1.434,4m2; trạm 3 tầng dt sàn 260,65m2	2015-2017	1599/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.999	14.999	7.000	6.500	6.500			
	Tỉnh Đoàn						89.201	39.193	12.500	23.000	23.000		0	
32	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m2 và nhiều hạng mục khác	2013-2018	3617a-QĐ/TWĐTN 22/10/2012	89.201	39.193	12.500	23.000	23.000			
	Ban quản lý KKT Dung Quất						2.295.305	159.877	23.175	139.000	139.000		0	
33	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9 km	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	20.000	0	20.000	20.000			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Bổ sung từ tăng thu 2015 (KH2016)	XSKT	
34	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,644 km	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	20.000	5.000	20.000	20.000			
35	Dự án Cầu Trà Bông (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	450 m	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	30.000	0	30.000	30.000			
36	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	6,257km	2014-2018	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277	40.000		40.000	40.000			Phần còn thiếu thực hiện từ nguồn vượt thu, thường vượt thu, tăng thu để lại làm lương chi ĐTPT hoặc các nguồn vốn khác khi có điều kiện
37	Bố trí vốn phục vụ bồi thường, cải tạo mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và phía Đông Dung Quất (vị trí 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,5ha	2015-2016	1955/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.877	9.877	3.175	6.000	6.000			
38	Gia cố nền trên phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của Nhà máy Doosan	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	19,53 ha	2015-2016	154/QĐ-BQL ngày 18/6/2016	40.000	40.000	15.000	23.000	23.000			
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh						34.665	34.665	15.000	18.000	18.000		0	
39	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Xe truyền hình lưu động 5 camera	2016	1367/QĐ-UBND, 19/9/2012	34.665	34.665	15.000	18.000	18.000			
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng						14.999	14.999	7.000	7.000	0		7.000	
40	Thiết bị Phòng thí nghiệm sinh-hóa-môi trường, trường PVD	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP. Quảng Ngãi	03 phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực sinh-hóa-môi trường	2015-2016	1555/QĐ-UBND, 23/10/2014	14.999	14.999	7.000	7.000				7.000
	Công an tỉnh						75.686	75.686	52.400	12.400	12.400		0	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Bổ sung từ tăng thu 2015 (KH2016)	XSKT	
41	Nhà làm việc Công an 76 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự thuộc đề án Xây dựng củng cố Công an xã, thị trấn (nơi không bố trí Công an chính quy) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	các huyện/thành phố	76 nhà làm việc	2014-2016	1579/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 733/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	60.247	60.247	42.400	8.000	8.000			
42	Trụ sở làm việc Công an huyện Sơn Tịnh (mới)	Công an tỉnh	Sơn Tịnh		2016-2019		6.000	6.000	4.000	2.000	2.000			
43	Nhà làm việc công an phường Trương Quang Trọng	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	DT sản nhà làm việc 575m2; nhà ăn, nghỉ 279m2	2014-2017	1601/QĐ-UBND, 30/10/2014	9.439	9.439	6.000	2.400	2.400			
<b>Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh</b>							<b>67.260</b>	<b>67.260</b>	<b>35.120</b>	<b>28.500</b>	<b>28.500</b>			
44	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn	Trồng 107,28 ha rừng	2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110	20.110	12.700	6.000	6.000			
45	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiểu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (7 xã: Bình Thuận, Nghĩa An, Ba Động, Trà Nham, Long Môn, Sơn Mâu, thị trấn Mộ Đức)	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Các huyện	26 xã trọng điểm	2014-2016	1440/QĐ-UBND ngày 02/10/2013; 233/QĐ-UBND ngày 25/02/2014	32.150	32.150	22.420	8.500	8.500			
46	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmb	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh	Bồi thường, GPMB 3,11 ha	2016-2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015	15.000	15.000		14.000	14.000			
<b>Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh</b>							<b>12.192</b>	<b>12.192</b>	<b>8.500</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>			
47	Trạm kiểm soát biên phòng Sa Cản	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Bình Sơn	DT.Sàn 465 m2	2014-2016	94/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5.196	5.196	4.200	500	500			
48	Cải tạo, nâng cấp đồn biên phòng Sa Huỳnh	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Đức Phổ	DT.Sàn 212,1 m2	2014-2017	96/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.996	6.996	4.300	2.000	2.000			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Bổ sung từ ngân thu 2015 (KH2016)	XSKT	
	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi						95.716	95.716	55.250	29.460	29.460			
49	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	QISC	Sơn Tịnh	1,547km	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	30.250	9.200	9.200			
50	Nền đường số 8 và chỉnh sửa Bán Thuyền	QISC	Sơn Tịnh	Đường số 8: 818,17 m; suối 672m	2014-2016	2087/QĐ-UBND, 29/12/2011	14.943	14.943	10.000	2.000	2.000			
51	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	QISC	Sơn Tịnh	894m	2016-2019		36.540	36.540	15.000	18.260	18.260			
B	UBND các huyện, TP						1.196.527	960.675	308.291	493.984	449.484	25.000	19.500	
	UBND huyện Bình Sơn						24.703	24.703	16.000	500			500	
52	Trường Trung học cơ sở Bình Hải, huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn		2014-2016	1558/QĐ-UBND, 29/10/2013	24.703	24.703	16.000	500			500	
	UBND huyện Sơn Tịnh						366.877	346.877	70.000	200.000	200.000			
53	Khu chỉnh trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	5 ha	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173.015	173.015	40.000	100.000	100.000			
54	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2018	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	173.862	30.000	100.000	100.000			
	UBND thành phố Quảng Ngãi						156.909	156.909	40.000	81.700	61.700	20.000	0	
55	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	99 kiot và 844 lô sạp	2014-2019	1609/QĐ-UBND, 30/10/2014	156.909	156.909	40.000	81.700	61.700	20.000		
	UBND huyện Tư Nghĩa						40.000	40.000	14.000	23.000	23.000	0	0	
56	Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương giai đoạn 1	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1.207m	2015-2017	1588/QĐ-UBND, 28/10/2011	40.000	40.000	14.000	23.000	23.000			
	UBND huyện Mộ Đức						35.601	35.601	16.291	17.000	17.000	0	0	
57	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	Huyện ủy Mộ Đức	Mộ Đức	Nhà làm việc 3 tầng, dt sàn 1.800 m <sup>2</sup> ; hội trường 350 chỗ	2014-2017	1382/QĐ-UBND, 20/9/2012	35.601	35.601	16.291	17.000	17.000			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Bổ sung từ tăng thu 2015 (KH2016)	XSKT	
	UBND huyện Đức Phổ						74.570	74.570	45.500	24.000	9.000	0	15.000	
58	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thạnh Đức 1, xã Phố Thạnh huyện Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Chiều dài kè 302,5m	2014-2016	1129/QĐ-UBND, 13/8/2014	14.993	14.993	11.000	500	500			
59	Tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5.516 m2	2014-2017	4788/QĐ-UBND huyện Đức Phổ, 24/10/2014	15.000	15.000	6.500	8.500	8.500			
60	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m2 sân		92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44.577	44.577	28.000	15.000			15.000	
	UBND huyện Nghĩa Hành						106.328	81.476	37.650	36.284	36.284		0	
61	Kênh mương dẫn nước từ hồ Hồ Cá phục vụ tưới cho xã Khánh Thiện, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	1.001m	2015-2017	1576/QĐ-UBND, 29/10/2014	13.121	13.121	4.500	7.000	7.000			
62	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, đoạn qua thôn An Chi, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	995m	2012-2016	732/QĐ-UBND 21/5/2012	49.705	24.853	20.000	2.184	2.184			
63	Hồ chứa nước Hồ Sỏ	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Chiều dài kênh 3.000 m	2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502	18.502	8.150	8.300	8.300			
64	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	120 ha	2015-2017	2252/QĐ-UBND ngày 9/11/2015	25.000	25.000	5.000	18.800	18.800			
	UBND huyện Minh Long						29.997	29.997	9.000	18.000	13.000	5.000	0	
65	Hỗ trợ tuyến đường TTX Long Môn đi vào khu căn cứ địa cách mạng núi Mun huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	4,922m	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 30/5/2015	29.997	29.997	9.000	18.000	13.000	5.000		
	UBND huyện Ba Tơ						11.286	11.286	6.000	4.000	4.000		0	
66	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc Huyện ủy Ba Tơ	Huyện ủy Ba Tơ	Ba Tơ	DT.Sàn 1.034 m2	2015-2016	1589/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.286	11.286	6.000	4.000	4.000			
	UBND huyện Sơn Hà						44.484	44.484	15.000	26.000	26.000			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Bổ sung từ tăng thu 2015 (KH2016)	XSKT	
67	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484	44.484	15.000	26.000	26.000			
	UBND huyện Sơn Tây						82.019	49.940	25.200	20.500	20.500			
68	Nhà làm việc Huyện ủy Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	Diện tích sàn 1.162 m <sup>2</sup>	2014-2016	1552/QĐ-UBND, 17/10/2012	14.940	14.940	10.000	4.500	4.500			
69	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	L=945,85m	2015-2017	1604/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	67.079	35.000	15.200	16.000	16.000			
	UBND huyện Trà Bồng						10.200	10.200	5.000	4.000	4.000		0	
70	Xây dựng điểm dân cư tập trung thôn Bàng, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	18.260m <sup>2</sup>	2014-2016	1502/QĐ-UBND, 15/10/2014	10.200	10.200	5.000	4.000	4.000			
	UBND huyện Lý Sơn						213.553	54.632	8.650	39.000	35.000		4.000	
71	Trung tâm Dạy nghề - Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	1.734m <sup>2</sup>	2014-2016	1557/QĐ-UBND, 29/10/2013	14.902	14.902	8.650	4.000			4.000	
72	Nâng cấp tuyến đường Côn An Vinh-Ra đa tâm xã huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	7.063,27 m	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	29.750	0	26.000	26.000			
73	Đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2.037,0 m	2015-2016	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49.899	9.980	0	9.000	9.000			

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Danh mục dự án đầu tư công mới năm 2016

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 22/2/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Trong đó			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
							Tổng vốn đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)		Ngân sách địa phương				
											Tổng số	Trong đó			
												NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>							2.829.705	815.137	1.865.346	5.400	1.502.850	1.379.350	123.500	0	
A	Phân Sứ Ngành						1.384.625	815.137	565.334	5.400	416.850	326.350	90.500	0	
	Giao thông vận tải						350.000	130.000	220.000	150	199.000	145.000	54.000	-	
1	Cảng Bến Đình	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Lý Sơn	Tàu 1000DWT và tàu 200 ghé	2016-2020	495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	200.000	130.000	70.000	150	67.000	45.000	22.000		
2	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2016-2017		150.000		150.000	0	132.000	100.000	32.000		
	Nông nghiệp và PTNT						59.000	0	59.000	0	52.500	34.000	18.500	0	
3	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh	Nâng cấp 2km, xd mới 2,4km kênh tiêu	2016-2017		30.000		30.000		27.000	12.000	15.000		
4	Đầu tư khẩn cấp khu TĐC Gò Thản	Sở NN và PTNT					14.000		14.000		12.000	12.000			
5	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu môi và kiên cố Kênh sông Giang, huyện Sơn Tịnh	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	4000m; 900ha	2016-2017		15.000		15.000		13.500	10.000	3.500		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Ngân sách địa phương			
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)			NSDP (tính hỗ trợ)	Trong đó		
													Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
	Giáo dục và Đào tạo					38.242	0	38.242	0	34.000	34.000	0	0		
6	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sàn	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.333		25.333		22.500	22.500			
7	Trường THPT Bình Sơn - nhà lớp học và phòng bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.530 m2 sàn	2016-2017	22/QĐ-UBND, 12/01/16	7.985		7.985		7.000	7.000			
8	Trường THPT Minh Long - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	711 m2 sàn	2016	1713/QĐ-SXD, 30/10/2015	4.924		4.924		4.500	4.500			
	Sở Công thương						806.043	685.137	120.906	5.000	17.000	17.000	-	-	
9	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	Sở Công thương	Toàn tỉnh	Đường dây 22kv dài 201,511 km; trạm biếp áp	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	685.137	120.906	5.000	17.000	17.000			
	Sở Thông tin và Truyền thông						19.754	-	19.754	150	17.850	17.850	-	-	
10	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm tích hợp dữ liệu; hệ thống thiết bị CNTT	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754		19.754	150	17.850	17.850			
	Các đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy						9.270	0	9.270	0	8.000	8.000	0	0	



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		Tổng số	Trong đó			
												NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
11	Nhà làm việc Tỉnh ủy Quảng Ngãi (Nhà làm việc các ban Đảng, phòng ở mục tiêu, gara ô tô)	VP Tỉnh ủy	TP. Quảng Ngãi	1.090m <sup>2</sup>	2016-2018	1966d/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.270		9.270		8.000	8.000			
	Xây dựng						16.094	0	16.094	100	13.000	13.000	0	0	
12	Thoát nước CSHT ngoài hàng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	990m	2016-2018	43/QĐ-UBND ngày 13/01/2016	16.094		16.094	100	13.000	13.000			
	Ban quản lý KKT Dung Quất						15.000	0	15.000	0	13.500	10.000	3.500	0	
13	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 3,36 ha	2016-2018		15.000		15.000		13.500	10.000	3.500		
	Công an tỉnh						4.568	0	4.568	0	3.000	3.000		0	
14	Trụ sở làm việc CA phường Trần Hưng Đạo	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	650m <sup>2</sup>	2016-2017	92/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014; 1701/SXD, 30/10/2015	4.568		4.568		3.000	3.000			
	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi						25.000	0	25.000	0	24.500	16.500	8.000	0	
15	Trụ sở làm việc phòng cảnh sát PCCC số 01, 03, 05	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	các huyện		2016-2017		25.000		25.000		24.500	16.500	8.000		
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						33.000	0	33.000	0	30.000	23.500	6.500	0	
16	Đền bù để tiếp tục xây dựng thao trường Phò Nhon, huyện Đức Phổ	BCH Quân sự tỉnh	Đức Phổ		2016-2018		33.000		33.000		30.000	23.500	6.500		
	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh						8.654	0	4.500	0	4.500	4.500	0	0	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Ngân sách địa phương			
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)			NSDP (tỉnh hỗ trợ)	Trong đó		
													Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
17	Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Đức Minh	BCH Biên phòng tỉnh	Mộ Đức	792m2 sàn	2016-2017	1966n/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 961/QĐ-UBND 02/6/2016	8.654		4.500		4.500	4.500			
B	UBND các huyện, TP						1.445.080	0	1.300.012	0	1.086.000	1.053.000	33.000	0	
	UBND thành phố Quảng Ngãi						995.924	0	895.856	0	724.000	724.000	0	0	
18	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	cầu 875,65m; đường dẫn 1.549,07m	2016-2020	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184		560.000		550.000	550.000			Phần vốn còn thiếu bố trí từ ngân sách thành phố QN
19	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	9,31 ha	2016-2020	2363/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281		39.397		39.000	39.000			NS tỉnh 80%, đủ phần NS tỉnh
20	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2016-2020		296.459		296.459		135.000	135.000			Trong đó chưa bao gồm hoàn trả ứng trước ngân sách là 115 tỷ đồng
	UBND huyện Mộ Đức						35.000	0	35.000	0	31.000	20.000	11.000	0	0
21	Tuyến đường Chợ Lâm Thượng-Biến Đạm Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	3,63 km	2017-2018		35.000		35.000		31.000	20.000	11.000		Đã bố trí từ nguồn vượt thu 11 tỷ đồng; bổ sung hỗ trợ có mục tiêu cho huyện hoàn thành tuyến đường
	UBND huyện Nghĩa Hành						44.999	0	44.999	0	40.000	32.500	7.500	0	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		Tổng số	Trong đó			
												NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
22	Đường Tránh lũ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	1432/QĐ-UBND 08/8/2016	44.999		44.999		40.000	32.500	7.500		
	UBND huyện Minh Long						57.805	-	57.805	-	51.000	51.000	-	-	
23	Cầu Hóc Nhiêu và đường hai đầu cầu	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Cầu 45m, đường 397m	2016-2017	1967k/QĐ-UBND, 31/10/2015	14.805		14.805		13.000	13.000			
24	Đầu tư khẩn cấp công trình Cầu Làng Ren huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long				14.000		14.000		12.000	12.000		Giá trị xây lắp	
25	Các tuyến đường nội bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	894,65m	2016-2017	412/QĐ-UBND 17/3/2016	29.000		29.000		26.000	26.000			
	UBND huyện Ba Tư						70.000	0	70.000	0	63.000	60.000	3.000	0	
26	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tư- Ba Trang (giai đoạn 1)	UBND huyện Ba Tư	Ba Tư	20,227km	2016-2018	596/QĐ-UBND, 19/4/2012	70.000		70.000		63.000	60.000	3.000		
	UBND huyện Sơn Hà						39.400	-	39.400	-	34.000	27.000	7.000	-	
27	Đường DH 72 (đoạn Sơn cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	8,7km	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	39.400		39.400	0	34.000	27.000	7.000		
	UBND huyện Sơn Tây						80.000	0	62.000	0	58.000	58.000	0	0	
28	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966e/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000		42.000		38.000	38.000			
29	Trường THCS Đinh Thanh Kháng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	DT xây dựng 4.357 m2	2016-2018	1636/QĐ-UBND, 29/10/2015	38.000		20.000		20.000	20.000		Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện 20 tỷ, phần còn lại NS huyện tự cân đối	
	UBND huyện Trà Bồng						101.000	-	74.000	-	66.000	61.500	4.500	-	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		Tổng số	Trong đó			
												NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
30	Trường Phó Mục Gia	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	DT sản nhà lớp học 1.384,12m <sup>2</sup> ; DT sản nhà bộ môn 1.019,33m <sup>2</sup>	2016-2019	1967m/QĐ-UBND, 31/10/2015	45.000		18.000		16.000	16.000			Đề nghị huyện sử dụng vốn 30a 60%, NS tỉnh BS thêm 40%
31	Đầu tư khẩn cấp công trình kè chống sạt lở bờ Nam sông Trà Bồng, đoạn qua KDC thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	50 hộ	2016-2017		16.000		16.000		14.000	14.000			Giá trị xây lắp
32	Đường Trà Bùi - Núi Cà Đam	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Đường cấp Iv, chiều dài 14.935 m	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 8/8/2016	40.000		40.000		36.000	31.500	4.500		
	UBND huyện Tây Trà						20.952		20.952		19.000	19.000			
33	Kiến cố hóa đường Trà Lành đi UBND xã Trà Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968k/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952		20.952		19.000	19.000			

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2017

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước và xổ số kiến thiết)

(Kèm theo Quyết định số 684a/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Chi phí đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú		
							NSĐP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
									NSĐP (tính hỗ trợ)	trong đó: quỹ đất		XSKT	
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>					4.485.357	2.133.441	1.407.783	1.951.500	1.239.000	700.000	12.500	
A	<b>Phân Sứ Ngành</b>					3.311.031	2.083.441	517.590	1.164.500	452.000	700.000	12.500	
	<b>Giao thông vận tải</b>					2.416.000	1.631.000	75.000	773.000	73.000	700.000	-	
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đông Trường Sơn)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Sơn Tây	1km; Cấp V, miền núi	2017-2019	25.000	25.000	23.000	23.000				
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, Nghĩa Hành	5km, Cấp III đồng bằng	2017-2021	141.000	131.000	10.000	10.000	10.000			
3	Cầu Cửa Đại	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021	2.250.000	1.500.000	40.000	740.000	40.000	700.000		TMDT vốn NSĐP 750 tỷ đồng gồm vốn NS tỉnh là 40 tỷ đồng, còn lại 710 tỷ đồng sử dụng vốn khai thác quỹ đất
	<b>Nông nghiệp và PTNT</b>					438.581	396.581	42.000	30.000	30.000	0	0	
4	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,6m	2018-2022	100.000	68.000	32.000	20.000	20.000			
5	Các tuyến đê biển huyện Lý Sơn (giai đoạn I)	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn		2017-2021	338.581	328.581	10.000	10.000	10.000			
	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>					45.908	0	45.908	40.500	28.000	0	12.500	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	trong đó: quỹ đất		XSKT
6	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	711 m2 sàn	2017	8.000		8.000	7.000	7.000			
7	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tur Nghĩa	966 m2 sàn	2017	7.215		7.215	6.500			6.500	
8	Trường THPT số 1 Tur Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, cổng ngõ phía Đông.	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tur Nghĩa	956 m2 sàn	2017	8.000		8.000	7.000	7.000			
9	Trường THCS ĐTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tây Trà	854 m2 sàn	2017-2018	10.000		10.000	9.000	9.000			
10	Trường THCS ĐTNT Ba Tư - 06 phòng ở học sinh và thư viện	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tư	350 m2 sàn	2017	3.500		3.500	3.000			3.000	
11	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Binh Sơn	761 m2 sàn	2017	5.693		5.693	5.000	5.000			
12	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học 6 phòng tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	341 m2 sàn	2017	3.500		3.500	3.000			3.000	
Y tế						49.000	0	49.000	42.000	42.000	0	0	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	trong đó: quỹ đất		XSKT
13	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2020	49.000		49.000	42.000	42.000			Thuộc Đề án nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng I
	<b>Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>					<b>77.860</b>	<b>55.860</b>	<b>22.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
14	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khởi nhà chính 1.500m2	2017-2019	22.000		22.000	20.000	20.000			
15	Khu du lịch Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Mở rộng đường trục chính 1,7km	2017-2020	55.860	55.860		10.000	10.000			
	<b>Sở Nội vụ</b>					<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
16	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị lưu trữ và bảo quản tài liệu	2017-2019	15.000		15.000	14.000	14.000			
	<b>Các đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy</b>					<b>110.781</b>	<b>0</b>	<b>110.781</b>	<b>97.000</b>	<b>97.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
17	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng I	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khu hành chính, khám bệnh, phục hồi chức năng; dt đất sử dụng 2.885m2	2017-2019	40.000		40.000	35.000	35.000			
18	Trường Chính trị tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 6.630m2	2017-2020	56.781		56.781	50.000	50.000			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	trong đó: quỹ đất		XSKT'
19	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	VP Tỉnh ủy	Toàn tỉnh	Đầu tư các hạng mục: trung tâm dữ liệu, TB mạng, máy chủ..	2017-2018	14.000		14.000	12.000	12.000			
	<b>Văn phòng UBND tỉnh</b>					15.000	0	15.000	13.000	13.000	0	0	
20	Trung tâm dịch vụ hành chính công (sửa chữa nhà khách UBND tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	15.000		15.000	13.000	13.000			
	<b>Khoa học Công nghệ</b>					7.500	0	7.500	7.000	7.000	0	0	
21	Đầu tư cơ sở vật chất trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp (gđ 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành		2017-2019	7.500		7.500	7.000	7.000			
	<b>Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh</b>					66.653	0	66.653	57.000	57.000	0	0	
22	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	828,9m	2017-2019	19.463		19.463	17.000	17.000			
23	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	1.000m3/này, đêm	2017-2019	47.190		47.190	40.000	40.000			Phân vốn còn thiếu dùng vốn sự nghiệp môi trường và các nguồn vốn khác
	<b>Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh</b>					16.000	0	16.000	14.000	14.000	0	0	
24	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình PTTH cho phóng viên	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2019	9.000		9.000	8.000	8.000			
25	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	7.000		7.000	6.000	6.000			
	<b>Công an tỉnh</b>					28.000	0	28.000	26.000	26.000	0	0	



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	trong đó: quỹ đất		XSKT
26	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	Công an tỉnh	các huyện	3.150m2	2017-2020	28.000		28.000	26.000	26.000			
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh					5.000	-	5.000	4.000	4.000	-	-	
27	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	xã Tịnh Hòa, TP. Quảng Ngãi		2017-2018	5.000		5.000	4.000	4.000			
	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh					19.748	-	19.748	17.000	17.000	-	-	
28	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	BCH Biên phòng tỉnh	TP. Quảng Ngãi	NLV 4 tầng; DT sàn 1.258 m2	2017-2018	19.748		19.748	17.000	17.000			
B	UBND các huyện, TP					1.174.526	50.000	890.193	787.000	787.000	0	0	
	UBND huyện Bình Sơn					72.000	0	29.000	29.000	29.000	0	0	
29	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ô)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	2017-2020	72.000		29.000	29.000	29.000			Ngân sách tỉnh 40%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
	UBND huyện Sơn Tịnh					43.046	-	30.000	30.000	30.000	-	-	
30	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	L=0,66m, Bn=20,5m	2017-2019	43.046		30.000	30.000	30.000			Ngân sách tỉnh tối đa 30 tỷ đồng, phần còn vốn huyện Sơn Tịnh (ngân sách huyện và khai thác quỹ đất) là 13,046 tỷ đồng
	UBND thành phố Quảng Ngãi					176.000	0	142.200	121.000	121.000	0	0	
31	Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTTT tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Đường phố với chiều dài 266m	2017-2020	7.000		7.000	6.000	6.000			
32	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2021	169.000		135.200	115.000	115.000			Ngân sách tỉnh 80%, phần còn thiếu bố trí từ NS thành phố để thực hiện
	UBND huyện Tư Nghĩa					161.036	0	90.036	85.000	85.000	0	0	
33	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Đường cấp IV đồng bằng, dài 1.751m	2017-2020	47.036		47.036	42.000	42.000			
34	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2021	114.000		43.000	43.000	43.000			Ngân sách tỉnh 37%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
	UBND huyện Mộ Đức					105.000	0	61.500	56.500	56.500	0	0	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tỉnh hỗ trợ)	trong đó: quỹ đất		XSKT
35	Hệ thống tiêu nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	11 km	2018-2020	35.000		35.000	30.000	30.000			
36	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020	70.000		26.500	26.500	26.500			Ngân sách tỉnh 38%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
	<b>UBND huyện Đức Phổ</b>					<b>55.300</b>	<b>0</b>	<b>45.300</b>	<b>44.000</b>	<b>44.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
37	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (mút 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.168,9m	2017-2020	49.900		39.900	39.000	39.000			Ngân sách tỉnh 80%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
38	Kênh thoát nước chống ngập úng đồng lầy Phố An	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Hệ thống kênh dài 2.312,8 m	2017-2018	5.400		5.400	5.000	5.000			
	<b>UBND huyện Nghĩa Hành</b>					<b>27.000</b>	<b>0</b>	<b>27.000</b>	<b>22.000</b>	<b>22.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
39	Cầu Bàu Trai	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	36m	2017-2018	15.000		15.000	12.000	12.000			
40	Cầu Hương Long	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Cầu 36x6,5m	2017-2018	12.000		12.000	10.000	10.000			
	<b>UBND huyện Minh Long</b>					<b>79.987</b>	<b>0</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
41	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	108m cầu+đường 2 đầu cầu	2017-2020	79.987		60.000	60.000	60.000			Vốn NS huyện là 19.987 tỷ đồng
	<b>UBND huyện Ba Tơ</b>					<b>120.000</b>	<b>50.000</b>	<b>70.000</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
42	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	19,7 km	2017-2020	120.000	50.000	70.000	40.000	40.000			
	<b>UBND huyện Sơn Hà</b>					<b>47.200</b>	<b>-</b>	<b>47.200</b>	<b>42.000</b>	<b>42.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
43	Đường Sơn Thủy - Giá Gỏi	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2017-2020	47.200		47.200	42.000	42.000			
	<b>UBND huyện Sơn Tây</b>					<b>67.969</b>	<b>-</b>	<b>67.969</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
44	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,5km	2017-2019	67.969		67.969	60.000	60.000			
	<b>UBND huyện Trà Bồng</b>					<b>49.989</b>	<b>-</b>	<b>49.989</b>	<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
45	Đường Trà Tân - Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	7km	2017-2020	49.989		49.989	45.000	45.000			
	<b>UBND huyện Tây Trà</b>					<b>105.000</b>	<b>-</b>	<b>105.000</b>	<b>94.000</b>	<b>94.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	trong đó: quỹ đất		XSKT
46	Đường Eo chim - Trà Nham - đốc Bình Minh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	7.1 km	2017-2020	65.000		65.000	58.000	58.000			Bao gồm đoạn Trà Nham - Trà Lành
47	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	1,5km	2017-2020	40.000		40.000	36.000	36.000			
	<b>UBND huyện Lý Sơn</b>					<b>65.000</b>	<b>-</b>	<b>65.000</b>	<b>58.500</b>	<b>58.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
48	Khu nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	DT 4,0 ha: san nền, đường giao thông, thoát nước	2017-2019	50.000		50.000	45.000	45.000			Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Lý Sơn
49	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Chiều dài 1.660 m	2017-2019	15.000		15.000	13.500	13.500			

Phụ lục 7

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước và xổ số kiến thiết)

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
							Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	XSKT	
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>					2.575.421	18.000	1.636.890	849.109	763.859	85.250	
A	<b>Phân Sở Ngành</b>					1.860.475	18.000	1.095.484	569.109	483.859	85.250	
	<b>Giao thông vận tải</b>					267.362	0	267.362	70.000	70.000	0	
1	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Mộ Đức	8km	2018-2022		100.000	100.000	30.000	30.000		
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	Đường cấp IV đồng bằng, L=8,8Km	2018-2022	1509/QĐ-UBND ngày 01/11/2010	167.362	167.362	40.000	40.000		
	<b>Nông nghiệp và PTNT</b>					102.300	18.000	84.300	39.500	39.500	0	
3	Hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất lúa chất lượng cao tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Các huyện	5.000 ha	2018-2020		30.000	30.000	10.000	10.000		
4	Hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Các huyện	300h	2018-2020		10.000	10.000	4.500	4.500		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	XSKT	
5	Xây dựng và cải tạo giống gia súc, gia cầm	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Nghĩa Hành	2.500m <sup>2</sup>	2018-2020		14.900		14.900	5.000	5.000		
6	Xây dựng khu bảo tồn biển Lý Sơn	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn	Diện tích khu bảo tồn 7.925 ha	2018-2020	19/QĐ-UBND, 12/01/2016	34.000	18.000	16.000	10.000	10.000		Đề án TCC ngành NN
7	Sửa chữa hệ thống phao luồng tại các Cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ, Lý Sơn, TP. Quảng Ngãi		2018		2.900		2.900	2.500	2.500		Đề án Phát triển thủy sản
8	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Trạm giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức		2018		3.000		3.000	2.500	2.500		Đề án TCC ngành NN
9	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải nuôi tôm trên cát Đức Phong	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức		2018		7.500		7.500	5.000	5.000		Đề án Phát triển thủy sản
	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>						<b>73.922</b>	<b>0</b>	<b>73.922</b>	<b>61.609</b>	<b>56.359</b>	<b>5.250</b>	
10	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018		55.000		55.000	45.609	45.359	250	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	XSKT	
11	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	761 m2 sàn	2018		5.693		5.693	5.000	5.000		
12	Trường THPT Lý Sơn - Nhà học bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Lý Sơn	854 m2 sàn	2018		7.536		7.536	6.000	6.000		
13	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	761 m2 sàn	2018		5.693		5.693	5.000		5.000	
	Y tế						111.000	0	111.000	80.000	0	80.000	
14	Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng I	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		111.000		111.000	80.000		80.000	Thực hiện phần thiết bị và các hạng mục khác
	Văn hóa, Thể thao và Du lịch						807.391	-	155.000	120.000	120.000	-	
15	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi	67,4 ha	2018-2020		25.000		25.000	10.000	10.000		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)		XSKT
16	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi		2018-2020		742.391		100.000	80.000	80.000		NS tỉnh chi thực hiện một số nhiệm vụ thiết yếu, phần còn lại huy động đầu tư
17	Công viên tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		40.000		30.000	30.000	30.000		Xây dựng CV cây xanh (vốn đầu tư và vốn SN)
	<b>Sở Khoa học Công nghệ</b>						<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>0</b>	
18	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2018-2020		15.000		15.000	12.000	12.000		
	<b>Ban quản lý KKT Dung Quất</b>						<b>308.000</b>	<b>0</b>	<b>308.000</b>	<b>122.500</b>	<b>122.500</b>	<b>0</b>	
19	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phước Hoàng	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	12 ha	2018-2020		30.000		30.000	20.000	20.000		
20	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	500m	2018-2022		278.000		278.000	102.500	102.500		
	<b>Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh</b>						<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>0</b>	
21	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2019		15.000		15.000	12.000	12.000		
	<b>Công an tỉnh</b>						<b>6.000</b>	<b>0</b>	<b>6.000</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>0</b>	
22	Trụ sở làm việc Trạm CSGT đường thủy	Công an tỉnh	Bình Sơn	600m2	2018-2019		6.000		6.000	5.000	5.000		
	<b>Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi</b>						<b>99.500</b>		<b>19.900</b>	<b>16.500</b>	<b>16.500</b>	<b>0</b>	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	XSKT	
23	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi - phần NS tỉnh hỗ trợ	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi		2018-2019		99.500		19.900	16.500	16.500		
	<b>Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh</b>						15.000	0	15.000	12.000	12.000	0	
24	Đường Hầm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	Bình Sơn		2018-2020		15.000		15.000	12.000	12.000		
	<b>Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh</b>						20.000	0	20.000	14.000	14.000	0	
25	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn		2018-2020		20.000		20.000	14.000	14.000		
	<b>Liên đoàn lao động tỉnh</b>						20.000	-	5.000	4.000	4.000		
26	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động	Liên đoàn lao động tỉnh	TP. Quảng Ngãi				20.000		5.000	4.000	4.000		Bổ trí khi có vốn của TW
B	<b>UBND các huyện, TP</b>						714.946	0	541.406	280.000	280.000	0	
	<b>UBND huyện Bình Sơn</b>						15.000	0	15.000	13.000	13.000	0	
27	Đường vào đập tràn Vực Bả	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	5 km	2018-2020		15.000		15.000	13.000	13.000		
	<b>UBND huyện Sơn Tịnh</b>						101.000	-	80.000	20.000	20.000	-	
28	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,04km	2018-2021		101.000		80.000	20.000	20.000		Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
	<b>UBND thành phố Quảng Ngãi</b>						194.000	0	97.000	30.000	30.000	0	
29	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ nam sông Trà Khúc (đoạn từ cầu Trà Khúc I đến bến Tam Thương)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	1,34km	2018-2022		194.000		97.000	30.000	30.000		NS tỉnh 50%, phần còn lại thực hiện từ NS thành phố
	<b>UBND huyện Tư Nghĩa</b>						25.000	-	25.000	18.000	18.000	0	
30	Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gd2)	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	3 km	2018-2019		25.000		25.000	18.000	18.000		
	<b>UBND huyện Mộ Đức</b>						77.040	-	33.500	25.000	25.000	-	



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	XSKT	
31	Đường Đức Tân - Quốc lộ 24	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	2,787km	2018-2020		77.040		33.500	25.000	25.000		Ngân sách tỉnh 43%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
	UBND huyện Đức Phổ						42.000	-	42.000	35.000	35.000	-	
32	Hệ thống thoát nước trung tâm Thị Trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ		2018-2020		42.000		42.000	35.000	35.000		
	UBND huyện Nghĩa Hành						25.000	0	20.000	10.000	10.000	0	
33	Đường huyện ĐH.54 (ĐT.624-Nghĩa Kỳ)	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2018-2020		25.000		20.000	10.000	10.000		Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
	UBND huyện Minh Long						13.000	0	13.000	10.000	10.000	0	
34	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	UBND huyện Minh Long	Minh Long		2018-2020		13.000		13.000	10.000	10.000		
	UBND huyện Ba Tơ						6.800	-	6.800	6.000	6.000	-	
35	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	45m	2018-2019		6.800		6.800	6.000	6.000		
	UBND huyện Sơn Hà						55.000	-	55.000	15.000	15.000	-	
36	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2018-2020		55.000		55.000	15.000	15.000		
	UBND huyện Sơn Tây						57.000	-	50.000	25.000	25.000	-	
37	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	0,9km	2018-2020		57.000		50.000	25.000	25.000		Ngân sách tỉnh 88%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
	UBND huyện Trà Bồng						10.000	-	10.000	8.000	8.000	-	
38	Cầu Suối Nang 2	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Chiều dài 100m	2018-2019		10.000		10.000	8.000	8.000		
	UBND huyện Lý Sơn						94.106	0	94.106	65.000	65.000	0	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)		XSKT
39	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2018-2022		80.000		80.000	55.000	55.000		
40	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trung bày)	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	800m2	2019-2020		14.106		14.106	10.000	10.000		

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Danh mục dự án dự kiến khởi công mới từ năm 2019-2020 - Bố trí vốn Chuẩn bị đầu tư

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng			Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>										
	<b>Ngành Giao thông</b>										
1	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ô	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,22 km	2019-2021		69.000		69.000		
2	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,6km	2019-2021		82.000		65.600		Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
3	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	4,6 km	2019-2021		50.000		50.000		
4	Tuyến đường ĐH.417(Phố Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5169m	2019-2021		35.000		35.000		
5	Đường tránh đồng huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=2km	2019-2021		80.000		48.000		Ngân sách tỉnh 60%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
6	Đường La Hà - Thu Xà nối dài, đoạn QL1A đi qua Nghĩa Trung	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,5km	2020-2022		50.000		50.000		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		
7	Tuyến đường từ trường THCS Phò Văn đi giáp tuyến đường Phò Thuận - Phò An - Phò Quang	UBND huyện Đức Phò	Đức Phò	2500m	2020-2022		80.000		48.000		Ngân sách tỉnh 60%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
8	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	3,144km	2020-2022		40.000		40.000		
<b>Ngành Nông nghiệp</b>							<b>589.122</b>	<b>0</b>	<b>290.523</b>	<b>0</b>	
9	Nâng cấp trại thực nghiệm sản xuất giống Đức Phò	BQL dự án ĐT XD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phò		2019		11.400		5.700		
10	Nâng cấp trại sản xuất giống thủy sản nước lợ tập trung tại xã Phò Quang - Đức Phò	BQL dự án ĐT XD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phò		2019		12.500		6.250		
11	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Trà Bồng	BQL dự án ĐT XD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Trà Bồng		2019-2021		190.422		53.773		
12	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Tươi 55 ha	2019-2021		20.000		20.000		
13	Hạ tầng đồng muối Sa Huỳnh	UBND huyện Đức Phò	Đức Phò	Các tuyến đê, kè hệ thống dẫn nước	2019-2021		35.000		35.000		
14	Cải tạo và gia cố kênh Tư Nghĩa, phường Quảng Phú	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	4.978,7m	2020-2024		300.000		150.000		Vốn ODA, NS tỉnh đối ứng, phần còn lại thực hiện từ NS thành phố
15	Hồ chứa nước Hóc Bàn	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2020-2021		10.000		10.000		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			
								NSTW			NSDP (NS tỉnh)
16	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vông	UBND huyện Minh Long	Minh Long	500m	2020		9.800		9.800		
	Ngành Giáo dục và Đào tạo						251.401	0	251.401	0	
17	Trường THPT Tây Trà - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tây Trà	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
18	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà học bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tư	854 m2 sàn	2019		6.960		6.960		
19	Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	854 m2 sàn	2019		6.960		6.960		
20	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tây	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
21	Trường THCS DTNT Sơn Tây - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tây	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
22	Trường THCS DTNT Trà Bông - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Trà Bông	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
23	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tư	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			
								NSTW			NSDP (NS tỉnh)
24	Trường THPT Sơn Tịnh (mới) - Nhà lớp học 20 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tịnh	1932 m2 sàn	2019		14.500		14.500		
25	Trường THCS DTNT Minh Long - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
26	Trường THCS, THPT Phạm Kiệt - GPMB; XD Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	819 m2 sàn	2019		7.676		7.676		
27	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
28	Trường THCS DTNT Tây Trà - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tây Trà	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
29	Trường THPT Minh Long - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
30	Trường THPT Lương Thế Vinh (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Đức phò		2020-2022		44.577		44.577		
31	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	711 m2 sàn	2020		5.322		5.322		
32	Trường THPT Ba Tư - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tư	711 m2 sàn	2020		5.322		5.322		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			
								NSTW			NSĐP (NS tính)
33	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Ký túc xá (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m <sup>2</sup> sàn	2020-2022		15.000		15.000		
34	Trường THPT Sơn Tịnh (mới) - Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các công trình thiết yếu khác	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tịnh	2500 m <sup>2</sup> sàn	2020-2022		35.000		35.000		
35	Bổ trí thực hiện các đề án ngành giáo dục (đề án mầm non, đề án bán trú...)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Các huyện		2020-2022		50.000		50.000		
	<b>Ngành Y tế</b>						<b>123.627</b>	<b>0</b>	<b>123.627</b>	<b>0</b>	
36	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (4 trạm y tế)	Sở Y tế	các huyện		2020-2022		18.627	0	18.627		
	<i>Trạm y tế xã Tịnh Thọ</i>	Sở Y tế	<i>Sơn Tịnh</i>	<i>324 m<sup>2</sup></i>	2020-2022		<i>3.961</i>		<i>3.961</i>		
	<i>Trạm y tế xã Tịnh Ấn Đông</i>	Sở Y tế	<i>TP. Quảng Ngãi</i>	<i>385 m<sup>2</sup></i>	2020-2022		<i>5.008</i>		<i>5.008</i>		
	<i>Trạm y tế xã Tịnh An</i>	Sở Y tế	<i>TP. Quảng Ngãi</i>	<i>307 m<sup>2</sup></i>	2020-2022		<i>3.858</i>		<i>3.858</i>		
	<i>Trạm y tế xã Hành Dũng</i>	Sở Y tế	<i>Nghĩa Hành</i>	<i>400 m<sup>2</sup></i>	2020-2022		<i>5.800</i>		<i>5.800</i>		
37	Nâng cấp BVĐK thành phố Quảng Ngãi (thành cơ sở của BVĐK tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2020-2022		20.000		20.000		
38	Nâng cấp BVĐK Sơn Tịnh (thành cơ sở của BVĐK tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2020-2022		20.000		20.000		
39	Nâng cấp BVĐK Dung Quất (thành cơ sở của BVĐK tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn		2020-2022		20.000		20.000		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			
								NSTW	NSDP (NS tính)		
40	Mở rộng bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Đức Phổ		2020-2022		45.000		45.000		
	<b>Ngành Khoa học Công nghệ</b>						<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000</b>		
41	Xây dựng 5 phòng thí nghiệm chuyên ngành cơ sở vật chất hiện đại	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi		2019-2021		30.000		30.000		
	<b>Ngành Quản lý nhà nước</b>						<b>25.000</b>	<b>-</b>	<b>25.000</b>	<b>-</b>	
42	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	1.500 m2	2020-2022		25.000		25.000		
	<b>Ngành quốc phòng an ninh</b>						<b>71.500</b>	<b>0</b>	<b>71.500</b>	<b>0</b>	
43	Khu căn cứ hậu cần địa phương	BCH Quân sự tỉnh	Tư Nghĩa		2019-2021		20.000		20.000		
44	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Sa Huỳnh	BCH Biên phòng tỉnh	Đức Phổ		2019		6.500		6.500		
45	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Cửa khẩu cảng Dung Quất	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn		2019-2021		15.000		15.000		
46	Đường Hầm SCH cơ bản TP. Quảng Ngãi	BCH Quân sự tỉnh	TP. Quảng Ngãi	350m	2020-2022		15.000		15.000		
47	Đường Hầm SCH cơ bản Tư Nghĩa	BCH Quân sự tỉnh	Tư Nghĩa		2020-2022		15.000		15.000		
*	Các dự án đã được Trung ương thẩm định nguồn nhưng chưa cân đối được nguồn lực										
1	Đường Nước Bung - Huyện đội			L= 1,216 km			100.000	60.000			



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			
								NSTW			NSDP (NS tỉnh)
2	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1)			100 giường			96.976	96.976			
3	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm			2.840 m <sup>2</sup>			45.000	40.500			

Phụ lục 9

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)

(Kèm theo Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng m <sup>2</sup> đất dự kiến	Năm thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn quỹ đất giai đoạn 2016-2020	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			
								NSTW			NSDP (NS tỉnh)
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>						6.025.530	1.500.000	40.000	3.906.400	
A	Các dự án do tỉnh quản lý						6.025.530	1.500.000	40.000	2.906.400	
1	Ngành Giao thông						2.614.891	1.500.000	40.000	1.024.400	
	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						2.614.891	1.500.000	40.000	1.024.400	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						319.891	-	-	284.400	
2	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	san nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	505/QĐ-UBND, 31/3/2016	319.891			284.400	
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						2.295.000	1.500.000	40.000	740.000	
3	Cầu Cửa Đại	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021		2.250.000	1.500.000	40.000	700.000	
4	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông Đốc Sỏi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Bình Sơn	Chiều dài tuyến 18.780 m	2017-2018		45.000			40.000	
2	Ngành Công cộng						3.410.639	-	-	1.882.000	
	Dự án chuyên tiếp						1.283.554	-	-	380.900	
5	Khu dân cư Yên Phú	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	65.885m <sup>2</sup>		832/QĐ-UBND, 10/6/2011; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777			26.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn quỹ đất giai đoạn 2016-2020	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)			
6	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	2.227m <sup>2</sup>		932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777			354.900	Bao gồm trả nợ KLHT năm 2015 về trước	
	<b>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>							<b>2.127.085</b>	-	-	<b>1.501.100</b>	
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2016</b>							<b>348.537</b>	-	-	<b>281.100</b>	
7	Khu dân cư Tịnh Kỳ	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	7,5 ha	2016-2020		102.000			100.000		
8	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	Tổng diện tích san nền 6,44 ha	2016-2020	446/QĐ-UBND ngày 24/3/2016	246.537			181.100		
*	<b>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020</b>							<b>1.778.548</b>	-	-	<b>1.220.000</b>	
9	Khu dân cư Kỳ Xuyên, thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	24ha	2017-2020		480.000			400.000		
10	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	3,0 ha	2017-2020		40.000			40.000		
11	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	10,4 ha	2017-2019		167.000			130.000		
12	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Mộ Đức	Chiều dài kè 1.260m	2017-2019		141.548			100.000		
13	Khu dân cư Phía Nam đường Trường Chinh	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	47ha	2018-2022		950.000			550.000		
B	<b>Giao các huyện, thành phố thu chi</b>										<b>1.000.000</b>	

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: BQL DỰ ÁN KINH TẾ VÀ SÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 68/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
							Trong đó		Ngân sách địa phương					
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSK T	Quy đất	
	<b>TỔNG CỘNG</b>					3.012.203	1.631.000	476.203	1.123.000	351.000	32.000	0	740.000	
A	Thực hiện đầu tư					3.012.203	1.631.000	476.203	1.123.000	351.000	32.000	0	740.000	
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước					40.000	0	40.000	40.000	40.000	0	0	0	
1	Đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi			40.000		40.000	40.000	40.000				
II	Dự án chuyển tiếp					93.841	0	93.841	68.000	68.000	0	0	0	
2	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	L=1.270,57	2015-2019	1579/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 647/QĐ-UBND ngày 11/5/2015	93.841		93.841	68.000	68.000			
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					2.878.362	1.631.000	342.362	1.015.000	243.000	32.000	-	740.000	
*	Dự án khởi công mới năm 2016					150.000	-	-	132.000	100.000	32.000	-	-	
3	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2017-2019		150.000		132.000	100.000	32.000			
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					2.728.362	1.631.000	342.362	883.000	143.000	-	-	740.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSK T		Quy đất
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, Nghĩa Hành	5km, Cấp III đồng bằng	2017-2020	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	141.000	131.000	10.000	10.000	10.000				
5	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đông Trường Sơn)	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Sơn Tây	1km; Cấp V, miền núi	2017-2019		25.000		25.000	23.000	23.000				
6	Cầu Cửa Đại	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021		2.250.000	1.500.000	40.000	740.000	40.000			700.000	
7	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông Đốc Sỏi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Bình Sơn	Chiều dài tuyến 18.780 m	2017-2018		45.000			40.000				40.000	
8	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Mộ Đức	8km	2018-2022		100.000		100.000	30.000	30.000				
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	Đường cấp IV đồng bằng, L=8,8Km	2018-2022	1509/QĐ-UBND ngày 01/11/2010	167.362		167.362	40.000	40.000				

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**Nguồn vốn Ngân sách địa phương**  
**ĐƠN VỊ: BQL DỰ ÁN ĐTXD CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH**  
**(Kèm theo Quyết định số 68/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Ngân sách địa phương				
											Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất
<b>TỔNG CỘNG</b>															
A	Thực hiện đầu tư					780.644	480.785	299.859	139.000	135.500	3.500	0	0		
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước					10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	-	-		
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Búa	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh		2015-2017	10.000		10.000	10.000	10.000					
II	Dự án chuyển tiếp					232.763	84.204	148.559	46.000	46.000	0	0	0		
2	Đê kê Hòa Hà	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Tur Nghĩa	4.982m đê	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168.407	84.204	84.204	17.000	17.000				
3	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài kê 2.563 m	2015-2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	25.000	25.000					
4	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Búa	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Tuyến kênh chính 1.559,77 m	2015-2017	1060/QĐ-UBND, 26/6/2015	15.361	15.361	4.000	4.000					
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						537.881	396.581	141.300	83.000	79.500	3.500	0	0	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2016</i>					15.000	0	15.000	13.500	10.000	3.500	0	0	
5	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu mối và kiên cố Kênh sông Giang, huyện Sơn Tịnh	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	4000m; 900ha	2016-2017		15.000	15.000	13.500	10.000	3.500			
*	<i>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>					522.881	396.581	126.300	69.500	69.500	0	0	0	
6	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,6m	2017-2021		100.000	68.000	32.000	20.000	20.000			Đề án TCC ngành NN
7	Các tuyến đê biển huyện Lý Sơn (giai đoạn 1)	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn		2017-2021		338.581	328.581	10.000	10.000	10.000			
8	Hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất lúa chất lượng cao tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Các huyện	5.000 ha	2018-2020		30.000	30.000	10.000	10.000				Đề án TCC ngành NN
9	Hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Các huyện	300h	2018-2020		10.000	10.000	4.500	4.500				Đề án TCC ngành NN
10	Xây dựng và cải tạo giống gia súc, gia cầm	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Nghĩa Hành	2.500m2	2018-2020		14.900	14.900	5.000	5.000				Đề án TCC ngành NN
11	Xây dựng khu bảo tồn biển Lý Sơn	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn	Diện tích khu bảo tồn 7.925 ha	2018-2020	19/QĐ-UBND, 12/01/2016	16.000	16.000	10.000	10.000				Đề án TCC ngành NN

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác		XSKT	Quy đất
12	Sửa chữa hệ thống phao luồng tại các Cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ, Lý Sơn, TP. Quảng Ngãi		2018		2.900		2.900	2.500	2.500				Đề án Phát triển thủy sản
13	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Trạm giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức		2018		3.000		3.000	2.500	2.500				Đề án TCC ngành NN
14	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải nuôi tôm trên cát Đức Phong	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức		2018		7.500		7.500	5.000	5.000				Đề án Phát triển thủy sản



Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: BQL DỰ ÁN ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Trong đó				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Ngân sách địa phương				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất
<b>TỔNG CỘNG</b>							2.512.823	515.149	1.344.016	978.417	667.667	50.000	260.750	0	
A	Thực hiện đầu tư						2.512.823	515.149	1.344.016	978.417	667.667	50.000	260.750	0	
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước						85.000	0	85.000	85.000	35.000	0	50.000	0	
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Hướng nghiệp và Dạy nghề tỉnh (cải tạo phòng 3 tầng và xây dựng nhà hiệu bộ)	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2014-2016	2209/QĐ-UBND, 31/12/2013	3.000		3.000	3.000	3.000				
2	Đề án mầm non	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	các huyện			306/QĐ-UBND, 30/12/2011	17.000		17.000	17.000	17.000				
3	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	50.000		50.000	50.000			50.000		
4	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	Nhà trung bày 386m2 và nhiều hạng mục khác	2014-2016	1298/QĐ-UBND, 29/8/2011	15.000		15.000	15.000	15.000				
II	Dự án chuyển tiếp						912.823	349.456	563.367	338.338	175.338	50.000	113.000	0	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tỉnh hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
5	Trường THPT Sơn Mỹ - Nhà hiệu bộ	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tịnh	711 m2 sàn	2015-2016	93/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	4.459	4.459	500	500					
6	Trường THPT Quang Trung, Sơn Hà - Mở rộng diện tích, xây dựng phòng học	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	768,14 m2 sàn	2015-2016	95/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5.480	5.480	1.000	1.000					
7	Trường THPT Trần Kỳ Phong, Nhà thi đấu đa chức năng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	Công trình cấp III, diện tích sàn 1.395m2	2015-2016	1561/QĐ-UBND, 24/10/14	8.973	8.973	3.988	3.988					
8	Ký túc xá trường chuyên Lê Kiệt	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sàn	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 21/10/2014	19.553	19.553	10.000	10.000					
9	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành - Nhà thi đấu đa chức năng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	1.390 m2 sàn	2015-2017	1597/QĐ-UBND, 30/10/2014	7.969	7.969	3.500	3.500					
10	Trường THPT Chu Văn An, hạng mục Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	1.400 m2 sàn	2015-2017	1556/QĐ-UBND, 23/10/2014	12.000	12.000	6.300	6.300					
11	Trường THPT Lê Quý Đôn - Mở rộng diện tích, xây dựng nhà thi đấu đa năng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.392 m2 sàn	2015-2017	1598/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	11.418	11.418	5.500	5.500					

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
12	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	819 m2 sân	2015-2017	91/QĐ-SKHBT, 30/10/2014	6.625		6.625	2.800	2.800				
13	Trường THPT Thu Xà - Xây dựng nhà đa chức năng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	851 m2 sân	2015-2017	90/QĐ-SKHBT, 30/10/2014	6.715		6.715	2.750	2.750				
14	Đề án mầm non	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	các huyện		2014-2017	306/QĐ-UBND, 30/12/2011	18.000		18.000	18.000	18.000				
15	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	284.500	212.500	188.000	30.000	50.000	108.000		
16	Mở rộng các khoa: Thận nhân tạo, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh nhiệt đới thuộc BV đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	1031 m2 + Thiết bị	2014-2016	1539/QĐ-UBND, 24/10/2013	14.826		14.826	2.000			2.000 <sup>s</sup>		
17	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	Nhà trung bày 386m2 và nhiều hạng mục khác	2014-2016	1298/QĐ-UBND, 29/8/2011	36.558		36.558	4.000	4.000				

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Quyết định đầu tư						Ghi chú			
							Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Kế hoạch vốn giải ngân 2016-2020				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tài trợ		Ngân sách địa phương				
												XSKT		Quỹ đất	Trong đó	
			Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác													
18	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KIDL Mỹ Khê	BQL DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	27.700	55.598	7.000	7.000					
19	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	BQL DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Đức Phổ	4,2 km	2013-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	37.256	79.891	38.000	38.000					
20	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	BQL DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	9.440m <sup>2</sup>	2015-2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	57.317		57.317	42.000	42.000					
21	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (gđ3)	BQL DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2015-2016	786/QĐ-SXD ngày 17/6/2015	5.485		5.485	3.000			3.000			
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						1.515.000	165.693	695.649	555.079	457.329	0	97.750		0	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						54.642	0	54.642	47.000	47.000	0	0		0	
22	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	BQL DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sân 2.001 m <sup>2</sup>	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.333		25.333	22.500	22.500					
23	Trường THPT Bình Sơn - nhà lớp học và phòng bộ môn	BQL DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	12 phòng 2 tầng và 2 nhà bộ môn, DT 1467,48m <sup>2</sup>	2016-2017	22/QĐ-UBND, 12/01/16	7.985		7.985	7.000	7.000					

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
24	Trường THPT Minh Long - Nhà hiệu bộ	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	711 m2 sàn	2016	1713/QĐ-SXD, 30/10/2015	4.924		4.924	4.500	4.500				
25	Thoát nước CSHT ngoài hàng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi giai đoạn 2	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2016-2018	1966g/QĐ-UBND, 30/10/2015	16.400		16.400	13.000	13.000				
*	<i>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>						1.460.358	165.693	641.007	508.079	410.329	0	97.750	0	0
26	Giáo dục trung học cơ sở khó khăn nhất giai đoạn 2	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2017-2020	358/QĐ-UBND ngày 10/3/2014	50.600	22.000	28.600	6.000	6.000				
27	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	711 m2 sàn	2017		8.000		8.000	7.000	7.000				
28	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	966 m2 sàn	2017		7.215		7.215	6.500			6.500		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác		XSKT	Quỹ đất
29	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, cổng ngõ phía Đông.	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	956 m2 sàn	2017		8.000		8.000	7.000	7.000				
30	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tây Trà	854 m2 sàn	2017-2018		10.000		10.000	9.000	9.000				
31	Trường THCS DTNT Ba Tư - 06 phòng ở học sinh và thư viện	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tư	350 m2 sàn	2017		3.500		3.500	3.000			3.000		
32	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	761 m2 sàn	2017		5.693		5.693	5.000	5.000				
33	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học 6 phòng tầng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	341 m2 sàn	2017		3.500		3.500	3.000			3.000		
34	Trường Chính trị tỉnh	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 6.630m2	2017-2020		56.781		56.781	50.000	50.000				

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương						
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				XSKT	Quy đất
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác				
35	Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng I	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2021		160.000		160.000	122.000	42.000		80.000		Thực hiện phần thiết bị và các hạng mục khác; trong đó phần xây lắp để nâng cấp, sửa chữa TMDT là 49,0 tỷ đồng KCM năm 2017	
36	Khu du lịch Mỹ Khê	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Mở rộng đường trục chính 1,7km	2017-2020		55.860	55.860		10.000	10.000					
37	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khối nhà chính 1.500m <sup>2</sup>	2017-2019		22.000		22.000	20.000	20.000					
38	Đầu tư cơ sở vật chất trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp (gđ 2)	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành		2017-2019		7.500		7.500	7.000	7.000					
39	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng I	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khu hành chính, khám bệnh, phục hồi chức năng; dt đất sử dụng 2.885m <sup>2</sup>	2017-2019		40.000		40.000	35.000	35.000					

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
40	Trung tâm dịch vụ hành chính công (sửa chữa nhà khách UBND tỉnh)	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018		15.000		15.000	13.000	13.000				
41	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1).	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018		60.000		60.000	45.609	45.359		250		
42	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	761 m2 sàn	2018		5.693		5.693	5.000	5.000				
43	Trường THPT Lý Sơn - Nhà học bộ môn	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Lý Sơn	854 m2 sàn	2018		7.536		7.536	6.000	6.000				
44	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	761 m2 sàn	2018		6.960		5.693	5.000			5.000		
45	Khu du lịch văn hóa Thiên Ấn	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	67,4 ha	2018-2020		25.000		25.000	10.000	10.000				



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương						
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				XSKT	Quỹ đất
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác				
46	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi		2018-2020		742.391		100.000	80.000	80.000					NS tỉnh chỉ thực hiện một số nhiệm vụ thiết yếu, phần còn lại huy động đầu tư
47	Công viên tỉnh Quảng Ngãi	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		40.000		30.000	30.000	30.000					Xây dựng CV cây xanh (vốn đầu tư và vốn SN)
48	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi; Nghĩa Hành		2018-2020	1967/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 401/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	119.130	87.833	31.297	22.970	22.970		0	0		

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: BQL KHU KINH TẾ QUẢNG NGÃI VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú
						Trong đó				Ngân sách địa phương				
						Số Quyết định	Tổng hợp đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
	<b>TỔNG CỘNG</b>						2.873.286	707.712	742.858	488.737	485.237	3.500	0	0
A	Thực hiện đầu tư						2.873.286	707.712	742.858	488.737	485.237	3.500	0	0
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước						189.037	0	189.037	156.737	156.737	0	0	0
1	Di dời NM chế tạo và tổ hợp thiết bị DQ phục vụ mặt bằng cho NM Quang Lian	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn				30.000		30.000	30.000	30.000			
2	Thực hiện bồi thường, tái định cư và hỗ trợ GPMB KKT Dung Quất	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn				94.500		94.500	84.500	84.500			
3	Bồi thường, hỗ trợ bổ sung thuộc mặt bằng dự án thành phần II đoạn Bình Long - Dung Quất	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn				2.937		2.937	2.937	2.937			
4	Đường Gom QL1A: D3 và D4 (Hạ tầng VSIP)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh				56.600		56.600	34.300	34.300			
5	Cầu Trà Bồng	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn				5.000		5.000	5.000	5.000			
II	Dự án chuyển tiếp						2.295.305	707.712	164.877	139.000	139.000	0	0	0

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tỉnh hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quy đất		
6	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9 km	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	300.000	20.000	20.000	20.000					
7	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,644 km	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	207.712	25.000	20.000	20.000					
8	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Đốc Sỏi - Dung Quất)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	450 m	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	200.000	30.000	30.000	30.000					
9	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	6,257km	2014-2018	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277		40.000	40.000	40.000					Phần còn thiếu thực hiện từ nguồn vượt thu, thường vượt thu, tăng thu để lại làm lương chi ĐTPPT hoặc các nguồn vốn khác khi có điều kiện
10	Bổ trí vốn phục vụ bồi thường, cải tạo mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và phía Đông Dung Quất (vị trí 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,5ha		1955/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.877		9.877	6.000	6.000					
11	Gia cố nền trên phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của Nhà máy Doosan	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	19,53 ha	2015-2016		40.000		40.000	23.000	23.000					

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						388.944	0	388.944	193.000	189.500	3.500	0	0	
a	Dự án khởi công mới năm 2016						14.291	0	14.291	13.500	10.000	3.500	0	0	
12	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 3,36 ha	2016-2018	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14.291		14.291	13.500	10.000	3.500			
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						374.653	0	374.653	179.500	179.500	0	0	0	
13	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	828,9m	2017-2019		19.463		19.463	17.000	17.000				
14	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	1.000m3/ngày, đêm	2017-2019		47.190		47.190	40.000	40.000				
15	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	500m	2018-2022		278.000		278.000	102.500	102.500				
16	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn		2018-2020		30.000		30.000	20.000	20.000				

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: SỞ ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 22/2/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020							Ghi chú	
						Trong đó			Ngân sách địa phương					
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác		XSKT
	<b>TỔNG CỘNG</b>						474.344	130.000	344.344	297.500	275.500	22.000	0	0
A	Thực hiện đầu tư						474.344	130.000	344.344	297.500	275.500	22.000	0	0
1	Bổ tri hoàn trả vốn ứng trước						260.000	0	260.000	222.500	222.500	0	0	0
1	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Sơn Tây	Sở GTVT	Sơn Tịnh				30.000		30.000	30.000	30.000			
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	Sở GTVT	Huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành				15.000		15.000	15.000	15.000			
3	TĐC và khu cải táng mộ mã phục vụ GPMB nâng cấp QLIA	Sở GTVT	các huyện				30.000		30.000	30.000	30.000			
4	Đường bờ Nam sông Trà Khúc	Sở GTVT	TP. Quảng Ngãi		2012-2016		100.000		100.000	100.000	100.000			
5	Trả nợ vay tín dụng các dự án lớn (Đường Bờ Nam sông Trà khúc và đường Tịnh Phong - Cảng Dung Quất II)	Sở GTVT	TP. Quảng Ngãi				75.000		75.000	37.500	37.500			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
6	Hỗ trợ liên quan đến công tác bồi thường, GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng QL24	Sở GTVT	Đức Phò				10.000		10.000	10.000	10.000				
II	Dự án chuyển tiếp						14.344	0	14.344	8.000	8.000	0	0	0	
7	Mở rộng đường Trần Khánh Dư (đoạn từ QL1A đến khỏi công bến xe mới)	Sở GTVT	TP. Quảng Ngãi	130m	2015-2016	1990/QĐ-UBND ngày 05/11/2015	14.344		14.344	8.000	8.000				
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						200.000	130.000	70.000	67.000	45.000	22.000	0	0	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						200.000	130.000	70.000	67.000	45.000	22.000	0	0	
8	Cảng Bến Đình	Sở GTVT	Lý Sơn	Tàu 1000DWT và tàu 200 ghé	2016-2020	495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	200.000	130.000	70.000	67.000	45.000	22.000			

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**  
**ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
*(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú	
						Trong đó			Ngân sách địa phương						
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất
	<b>TỔNG CỘNG</b>						1.006.878	709.964	296.914	137.541	137.541	0	0	0	
A	Thực hiện đầu tư						1.006.878	709.964	296.914	137.541	137.541	0	0	0	
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước						4.800	-	4.800	4.800	4.800	-	-	-	
1	Đường vào cảng cá Lý Sơn	Sở NN và PTNT	Lý Sơn				4.800		4.800	4.800	4.800				
II	Dự án chuyển tiếp						650.353	469.141	181.212	102.521	102.521	0	0	0	
2	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm Tư Nghĩa	Sở NN và PTNT	Tư Nghĩa	Công trình cấp IV, diện tích sàn 267,84 m <sup>2</sup>	2014-2015	107/QĐ-SKHBT 29/10/2012	5.211		5.211	180	180				
3	Bổ trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		50.000		50.000	50.000	50.000				
4	Khôi phục và quản lý rừng bền vững kfw6	Sở NN&PTNT	Nghĩa Hành, Đức Phổ, Tư Nghĩa	Thiết lập 3.800 ha rừng; Quản lý 1.012 ha rừng cộng đồng	2005-2014	1165/QĐ-BNN-HTQT, ngày 5/5/2010; 720/QĐ-UBND ngày 17/5/2012	53.791	33.297	20.494	540	540				
5	Quản lý Thiên tai	Sở NN&PTNT	Mộ Đức, Đức Phổ	Đập 60m; 73,5 m cầu, đường dẫn 288m; Kè 565m...	2012-2017	2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2013; 2200/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	251.751	189.000	62.751	28.801	28.801				

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Chi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất
6	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	Sở NN&PTNT	Ba Tr, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	nhiều mục tiêu	2012-2021	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012	289.600	246.844	42.756	23.000	23.000				
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						351.725	240.823	110.902	30.220	30.220	0	0	0	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						14.000	0	14.000	12.000	12.000	0	0	0	
7	Đầu tư khẩn cấp khu TĐC Gò Thán	Sở NN&PTNT	Tư Nghĩa	Khu TĐC cho 38 hộ dân	2016-2017		14.000		14.000	12.000	12.000				
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						337.725	240.823	96.902	18.220	18.220	-	-	-	
8	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tình Quảng Ngãi	Sở NN&PTNT	các huyện	20 hồ chứa nước	2017-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015	337.725	240.823	96.902	18.220	18.220				Dự án vốn ODA. Địa phương vay lại 25% Thực hiện Đề án TCC ngành NN



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**SỞ Y TẾ**  
(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú
						Trong đó			Ngân sách địa phương					
						Số Quyết định	Đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
	<b>TỔNG CỘNG</b>					72.957	0	72.957	28.131	131	0	28.000	0	
A	Thực hiện đầu tư					72.957	0	72.957	28.131	131	0	28.000	0	
I	Dự án chuyển tiếp					72.957	0	72.957	28.000	0	0	28.000	0	
I	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	Các huyện/ thành phố		2014-2016	72.957		72.957	28.000			28.000		
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					0	0	0	131	131	0	0	0	
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					0	0	0	131	131	0	0	0	
2	An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	Sở Y tế	TP Quảng Ngãi; Nghĩa Hành	Đa mục tiêu	2018-2020	692/QĐ-TTg ngày 27/4/2016			131	131				

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

(Kèm theo Quyết định số 694a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020							Ghi chú		
						Trong đó			Ngân sách địa phương						
						Số Quyết định đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó					
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất	
	<b>TỔNG CỘNG</b>					29.999	0	29.999	18.500	18.500	0	0	0		
A	Thực hiện đầu tư					29.999	0	29.999	18.500	18.500	0	0	0		
I	Dự án chuyển tiếp					14.999	0	14.999	6.500	6.500	0	0	0		
I	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi		2015-2017	1599/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.999	14.999	6.500	6.500					
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						15.000	0	15.000	12.000	12.000	0	0	0	
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						15.000	0	15.000	12.000	12.000	0	0	0	
2	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2018-2020		15.000	15.000	12.000	12.000					

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: CÔNG THƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	Trong đó		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Ngân sách địa phương				
										Trong đó				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quỹ đất	
<b>TỔNG CỘNG</b>							153.000	130.000	23.000	17.000	17.000	0	0	0
A	Thực hiện đầu tư						153.000	130.000	23.000	17.000	17.000	0	0	0
I	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						153.000	130.000	23.000	17.000	17.000	0	0	0
a	Dự án khởi công mới năm 2016						153.000	130.000	23.000	17.000	17.000	0	0	0
I	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn I)	Sở Công thương	Toàn tỉnh	Đường dây 22kv dài 201,511 km; trạm biếp áp	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	153.000	130.000	23.000	17.000	17.000			

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: SỞ NỘI VỤ**

(Kèm theo Quyết định số 68/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú		
						Quyết định đầu tư	NSTW	Trong đó				Ngân sách địa phương				
								NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó						
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quy đất			
<b>TỔNG CỘNG</b>						93.283	0	93.283	29.000	29.000	0	0	0			
A	Thực hiện đầu tư					93.283	0	93.283	29.000	29.000	0	0	0			
I	Dự án chuyển tiếp					78.283	0	78.283	15.000	15.000	0	0	0			
I	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	3.000 m2	2012-2016	1505/QĐ-UBND 30/10/2010	78.283	78.283	15.000	15.000						
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						15.000	0	15.000	14.000	14.000	0	0	0		
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						15.000	0	15.000	14.000	14.000	0	0	0		
2	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị lưu trữ và bảo quản tài liệu	2017-2019		15.000	15.000	14.000	14.000						

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú
						Trong đó				Ngân sách địa phương				
						Số Quyết định đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quỹ đất	
	<b>TỔNG CỘNG</b>					20.000	0	20.000	17.850	17.850	0	0	0	
A	Thực hiện đầu tư					20.000	0	20.000	17.850	17.850	0	0	0	
I	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					20.000	-	20.000	17.850	17.850	-	-	-	
a	Dự án khởi công mới năm 2016					20.000	-	20.000	17.850	17.850	-	-	-	
i	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi		2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	20.000	20.000	17.850	17.850				

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Số Quyết định đầu tư	Mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác		XSKT
<b>TỔNG CỘNG</b>						2.505.680	218.750	73.153	1.163.978	47.978	0	0	1.116.000	
A	Thực hiện đầu tư					2.505.680	218.750	73.153	1.163.978	47.978	0	0	1.116.000	
	Dự án chuyển tiếp					826.680	130.000	54.903	63.978	37.978	0	0	26.000	
1	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực Tịnh Kỳ và phía đông thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	Đê dài 3617m, 10 công, 4 ha cây trồng	2013-2016	1613/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	184.903	130.000	54.903	37.978	37.978			
2	Khu dân cư Yên Phú	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	65.885m2		832/QĐ-UBND, 10/6/2011; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777			26.000				26.000
	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						1.679.000	88.750	18.250	1.100.000	10.000	0	0	1.090.000
*	Dự án khởi công mới năm 2016						102.000	0	0	100.000	0	0	0	100.000
3	Khu dân cư Tịnh Kỳ	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	7.5 ha	2016-2020		102.000			100.000				100.000

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quý đất
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						1.577.000	88.750	18.250	1.000.000	10.000	0	0	990.000	
4	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên Môi trường	8 huyện, thành phố	Trồng 65,64 ha rừng ngập mặn	2017-2020	1003/QĐ-UBND ngày 18/6/2015	107.000	88.750	18.250	10.000	10.000				
5	Khu dân cư Kỳ Xuyên, thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	24ha	2017-2020		480.000			400.000				400.000	
6	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	3,0 ha	2017-2020		40.000			40.000				40.000	
7	Khu dân cư Phía Nam đường Trường Chinh	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	47ha	2018-2022		950.000			550.000				550.000	

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
						Trong đó		Ngân sách địa phương							
						Số Quyết định	P. mức đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
	<b>TỔNG CỘNG</b>					337.818	319.341	18.477	11.000	11.000	0	0	0		
A	Thực hiện đầu tư					337.818	319.341	18.477	11.000	11.000	0	0	0		
I	Dự án chuyển tiếp					337.818	319.341	18.477	11.000	11.000	0	0	0		
I	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ba Tư, Sơn Hà, Sơn Tây		2013-1018	1534/QĐ-UBND 23/10/2013; 2012/QĐ-UBND 15/12/2014	337.818	319.341	18.477	11.000	11.000				



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: PHÒNG TỈNH ỦY**

(Kèm theo Quyết định số **68** ngày **16/12/2016** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú
						Quyết định đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Ngân sách địa phương				
										Trong đó				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quỹ đất	
<b>TỔNG CỘNG</b>						23.276	0	23.276	20.000					20.000
A	Thực hiện đầu tư					23.276	0	23.276	20.000	20.000	0	0	0	
	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					23.276	0	23.276	20.000	20.000	0	0	0	
*	Dự án khởi công mới năm 2016					9.276	0	9.276	8.000	8.000		0		
1	Nhà làm việc Tỉnh ủy Quảng Ngãi (Nhà làm việc các ban Đảng, phòng ở mục tiêu, gara ô tô)	VP Tỉnh ủy	TP. Quảng Ngãi	490m <sup>2</sup>	2016-2018	1966d/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.276		9.276	8.000	8.000			
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					14.000	0	14.000	12.000	12.000	0	0	0	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	VP Tỉnh ủy	Toàn tỉnh	Đầu tư các hạng mục: trung tâm dữ liệu, TB mạng, máy chủ..	2017-2018		14.000		14.000	12.000	12.000			

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: BAN PHONG UBND TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 684a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú	
						Trong đó			Ngân sách địa phương						
						Số Quyết định	Tổng số	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
	<b>TỔNG CỘNG</b>						14.890	0	14.890	8.000	8.000	0	0	0	
A	Thực hiện đầu tư Dự án chuyên tiếp						14.890	0	14.890	8.000	8.000	0	0	0	
I	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2015-2016	1610/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.890		14.890	8.000	8.000				

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn Ngân sách địa phương  
**ĐƠN VỊ: UBND TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú
						Trong đó				Ngân sách địa phương				
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
	<b>TỔNG CỘNG</b>						89.201	50.008	39.193	23.000	23.000	0	0	0
A	Thực hiện đầu tư						89.201	50.008	39.193	23.000	23.000	0	0	0
1	Dự án chuyển tiếp						89.201	50.008	39.193	23.000	23.000	0	0	0
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m <sup>2</sup> và nhiều hạng mục khác	2013-2018	3617a-QĐ/TWĐTN 22/10/2012	89.201	50.008	39.193	23.000	23.000			

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Số quyết định đầu tư	Số hồ sơ	Trong đó		Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn		XSKT
	<b>TỔNG CỘNG</b>					81.000	0	81.000	59.000	59.000	0	0	0	
A	Thực hiện đầu tư					81.000	0	81.000	59.000	59.000	0	0	0	
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước					15.000	0	15.000	15.000	15.000	0	0	0	
1	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2016	15.000		15.000	15.000	15.000				
II	Dự án chuyển tiếp					35.000	-	35.000	18.000	18.000	-	-	-	
2	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2016	1367/QĐ-UBND ngày 19/9/2012	35.000		35.000	18.000	18.000			
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					31.000	0	31.000	26.000	26.000	0	0	0	
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					31.000	0	31.000	26.000	26.000	0	0	0	
3	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình PTTH cho phóng viên	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị chuyên dụng: camera, dụng cụ hình...	2017-2019	9.000		9.000	8.000	8.000				
4	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	7.000		7.000	6.000	6.000				
5	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020	15.000		15.000	12.000	12.000				

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: HỘI CHỢ CHIẾN BINH TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú
						Trong đó		Ngân sách địa phương						
						Số Quyết định đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quy đất	
	<b>TỔNG CỘNG</b>					6.936	0	6.936	800	800	0	0	0	
A	Thực hiện đầu tư					6.936	0	6.936	800	800	0	0	0	
1	Dự án chuyên tiếp					6.936	0	6.936	800	800	0	0	0	
1	Trụ sở Hội CCB tỉnh Quảng Ngãi	Hội CCB tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 680 m2	2015-2016	104/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.936	6.936	800	800				

Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú	
						Trong đó			Ngân sách địa phương						
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất
	<b>TỔNG CỘNG</b>					20.000	0	5.000	4.000	4.000	0	0	0		
A	Thực hiện đầu tư					20.000	0	5.000	4.000	4.000	0	0	0		
I	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					20.000	0	5.000	4.000	4.000	0	0	0		
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					20.000	0	5.000	4.000	4.000	0	0	0		
I	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động	Liên đoàn lao động tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020	20.000		5.000	4.000	4.000				Bổ trí khi có vốn của TW	

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MỸ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020							Ghi chú	
							Trong đó			Ngân sách địa phương					
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó					
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quỹ đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>						413.778	284.400	129.378	57.700	42.700	15.000	0	0	
A	Thực hiện đầu tư						413.778	284.400	129.378	57.700	42.700	15.000	0	0	
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước						7.700	0	7.700	7.700	7.700	0	0	0	
1	Chỉnh tuyến kênh B10	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh				7.700		7.700	7.700	7.700				
II	Dự án chuyên tiếp						371.161	284.400	86.761	23.000	23.000	0	0	0	
2	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức, Mộ Đức, Mộ Đức, Mộ Đức, Mộ Đức	100ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	270.400	67.600	11.000	11.000				
3	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá bàn	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức	Tưới 100ha	2014-2016	1555/QĐ-UBND ngày 17/10/2012	33.161	14.000	19.161	12.000	12.000				
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						34.917	-	34.917	27.000	12.000	15.000	-	-	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						34.917	-	34.917	27.000	12.000	15.000	-	-	
4	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh	Nâng cấp 2km, xd mới 2,4km kênh tiêu	2016-2017	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	34.917		34.917	27.000	12.000	15.000			

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD VÀ KDDV TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Quyết định số 689a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quy định	Trong đó		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Ngân sách địa phương				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
<b>TỔNG CỘNG</b>							1.027.469	0	110.716	1.094.860	44.460	0	0	1.050.400
A	Thực hiện đầu tư						1.627.469	0	110.716	1.094.860	44.460	0	0	1.050.400
1	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước						15.000	0	15.000	15.000	15.000	0	0	0
1	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Sơn Tịnh	894m	2016-2019		15.000	15.000	15.000	15.000				
II	Dự án chuyển tiếp						737.493	0	95.716	384.360	29.460	0	0	354.900
2	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Sơn Tịnh	1,547km	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	9.200	9.200				
3	Nền đường số 8 và chỉnh sùoi Bán Thuyền	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Sơn Tịnh	Đường số 8: 818,17 m; sùoi 672m	2014-2016	2087/QĐ-UBND, 29/12/2011	14.943	14.943	2.000	2.000				
4	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Sơn Tịnh	894m	2016-2019	1187/QĐ-UBND ngày 21/7/2015	36.540	36.540	18.260	18.260				



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác		XSKT	Quỹ đất
5	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	2.227m2		932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777			354.900			354.900	Bao gồm trả nợ KLHT năm 2015 về trước	
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						874.976	-	-	695.500	-	-	-	695.500	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						566.428	-	-	465.500	-	-	-	465.500	
6	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	san nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016	319.891			284.400			284.400		
7	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	Tổng diện tích san nền 6,44 ha	2016-2020	446/QĐ-UBND ngày 24/3/2016	246.537			181.100			181.100		
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						308.548	0	0	230.000	0	0	0	230.000	
8	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	10,4 ha	2017-2019		167.000			130.000			130.000		
9	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Mộ Đức	Chiều dài kè 1.260m	2017-2019		141.548			100.000			100.000		

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VIỆT NAM - HÀN QUỐC**

(Kèm theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020							Ghi chú	
						Số Quyết định	NSDP (NS tỉnh)	Ngân sách địa phương				Tổng số		
								Trong đó						
								NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quỹ đất			
	<b>TỔNG CỘNG</b>						92.800	76.800	16.000	21.360	21.360	0	0	0
A	Thực hiện đầu tư						92.800	76.800	16.000	21.360	21.360	0	0	0
II	Dự án chuyển tiếp						92.800	76.800	16.000	21.360	21.360	0	0	0
I	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	1.000-1.200 SV/năm	2008-2016	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007	92.800	76.800	16.000	21.360	21.360			

Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú
						Số Quyết định	Trong đó		Ngân sách địa phương					
							Tổng mức đầu tư	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quy đất	
	<b>TỔNG CỘNG</b>						16.999	0	16.999	7.800	800	0	7.000	0
A	Thực hiện đầu tư						16.999	0	16.999	7.800	800	0	7.000	0
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước						2.000	0	2.000	800	800	0	0	0
1	Nhà lớp học 10 phòng - Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP. Quảng Ngãi				2.000		2.000	800	800			
II	Dự án chuyển tiếp						14.999	0	14.999	7.000	0	0	7.000	0
2	Thiết bị Phòng thí nghiệm sinh-hóa-môi trường, trường PVD	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP. Quảng Ngãi	03 phòng thí nghiệm	2015-2016	1555/QĐ-UBND, 23/10/2014	14.999		14.999	7.000			7.000	

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: CÔNG AN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 22/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020							Ghi chú
							Số Quyết định	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Ngân sách địa phương				
										Trong đó	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quỹ đất	
<b>TỔNG CỘNG</b>							114.186	0	114.186	46.400	46.400	0	0	0
A	Thực hiện đầu tư					114.186	0	114.186	46.400	46.400	0	0	0	
I	Dự án chuyên tiếp					75.686	0	75.686	12.400	12.400	0	0	0	
1	Nhà làm việc Công an 76 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự thuộc đề án Xây dựng củng cố Công an xã, thị trấn (nơi không bố trí Công an chính quy) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	các huyện/t hành phố	76 nhà làm việc	2014-2016	1579/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 733/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	60.247		60.247	8.000	8.000			
2	Trụ sở làm việc Công an huyện Sơn Tịnh (mới)	Công an tỉnh	Sơn Tịnh		2016-2019		6.000		6.000	2.000	2.000			
3	Nhà làm việc công an phường Trương Quang Trọng	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	DT sản nhà làm việc 575m <sup>2</sup> ; nhà ăn, nghỉ 279m <sup>2</sup>	2014-2017	1601/QĐ-UBND, 30/10/2014	9.439		9.439	2.400	2.400			
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						38.500	0	38.500	34.000	34.000	0	0	0

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2016</i>						4.500	0	4.500	3.000	3.000	0	0	0	
4	Trụ sở làm việc CA phường Trần Hưng Đạo	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	650m <sup>2</sup>	2016-2017	92/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014; 1701/SXD, 30/10/2015	4.500		4.500	3.000	3.000				
*	<i>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>						34.000	0	34.000	31.000	31.000	0	0	0	
5	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	Công an tỉnh	các huyện	3.150m <sup>2</sup>	2017-2019		28.000		28.000	26.000	26.000				
6	Trụ sở làm việc Trạm CSGT đường thủy	Công an tỉnh	Bình Sơn	600m <sup>2</sup>	2018-2019		6.000		6.000	5.000	5.000				

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Quyết định đầu tư	NSTW	Trong đó		Ngân sách địa phương				
								NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất
A	<b>TỔNG CỘNG</b>					124.500	0	44.900	41.000	33.000	8.000	0	0	
	Thực hiện đầu tư					124.500	0	44.900	41.000	33.000	8.000	0	0	
1	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					124.500	0	44.900	41.000	33.000	8.000	0	0	
*	Dự án khởi công mới năm 2016					25.000	0	25.000	24.500	16.500	8.000	0	0	
1	Trụ sở làm việc phòng cảnh sát PCCC số 01, 03, 05	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	các huyện		2016-2017	25.000		25.000	24.500	16.500	8.000			
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					99.500	0	19.900	16.500	16.500	0	0	0	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi		2018-2019	99.500		19.900	16.500	16.500				

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 684a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú				
						Số Quyết định đầu tư	NSTW	Trong đó					Ngân sách địa phương					
								NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác		XSKT	Quy đất		
										NSDP (tính hỗ trợ)								
<b>TỔNG CỘNG</b>								120.260	0	120.260	74.500	68.000	6.500	0	0			
A	Thực hiện đầu tư							120.260	0	120.260	74.500	68.000	6.500	0	0			
I	Dự án chuyển tiếp							67.260	0	67.260	28.500	28.500	0	0	0			
1	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn	Trồng 107,28 ha rừng	2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011		20.110		20.110	6.000	6.000						
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiêu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (7 xã: Bình Thuận, Nghĩa An, Ba Động, Trà Nham, Long Môn, Sơn Màu, thị trấn Mộ Đức)	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Các huyện	26 xã trọng điểm	2014-2016	1440/QĐ-UBND ngày 02/10/2013; 233/QĐ-UBND ngày 25/02/2014		32.150		32.150	8.500	8.500						
3	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmđ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh	Bồi thường, GPMB 3,11 ha	2016-2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015		15.000		15.000	14.000	14.000				Bồi thường, GPMB		
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020							53.000	0	53.000	46.000	39.500	6.500	0	0			
*	Dự án khởi công mới năm 2016							33.000	0	33.000	30.000	23.500	6.500	0	0			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
4	Đền bù để tiếp tục xây dựng thao trường Phò Nhon, huyện Đức Phổ	BCH Quân sự tỉnh	Đức Phổ		2016-2018		33.000		33.000	30.000	23.500	6.500			
*	<i>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>						20.000	0	20.000	16.000	16.000	0	0	0	
5	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018		5.000		5.000	4.000	4.000				
6	Đường Hầm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	Bình Sơn		2018-2020		15.000		15.000	12.000	12.000				



Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020							Ghi chú		
						Trong đó			Ngân sách địa phương						
						Số Quyết định đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó					
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất	
A	TỔNG CỘNG					60.594	0	60.594	38.000	38.000	0	0	0		
	Thực hiện đầu tư					60.594	0	60.594	38.000	38.000	0	0	0		
1	Dự án chuyển tiếp					12.192	0	12.192	2.500	2.500	0	0	0		
1	Trạm kiểm soát biên phòng Sa Cần	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Bình Sơn	DT.Sàn 465 m2	2014-2016	94/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5.196	5.196	500	500					
2	Cải tạo, nâng cấp đồn biên phòng Sa Huỳnh	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Đức Phổ	DT.Sàn 212,1 m2	2014-2017	96/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.996	6.996	2.000	2.000					
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						48.402	0	48.402	35.500	35.500	0	0	0	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						8.654	0	8.654	4.500	4.500	0	0	0	
3	Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Đức Minh	BCH Biên phòng tỉnh	Mộ Đức	Nhà chỉ huy diện tích sàn 792m2; nhà ăn, ở, để xe	2016-2017	1966n/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 961/QĐ-UBND 02/6/2016	8.654	8.654	4.500	4.500					
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						39.748	0	39.748	31.000	31.000	0	0	0	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
4	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	BCH Biên phòng tỉnh	TP. Quảng Ngãi	NLV 4 tầng; DT sàn 1.258 m2	2017-2019		19.748		19.748	17.000	17.000				
5	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn		2018-2020		20.000		20.000	14.000	14.000				

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN BÌNH SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú
						Số lượng dự án	Số dự án	Trong đó		Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
<b>TỔNG CỘNG</b>														
A	Thực hiện đầu tư					115.053	0	72.053	190.256	189.756	0	500	0	
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước					3.350	0	3.350	3.350	3.350	0	0	0	
1	Đầu tư đường GTNT Bình Đông, xã Bình Chánh	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn			3.350		3.350	3.350	3.350				
II	Dự án chuyển tiếp					24.703	0	24.703	500	0	0	500	0	
2	Trường Trung học cơ sở Bình Hải, huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn		2014-2016	1558/QĐ-UBND, 29/10/2013	24.703	24.703	500			500		
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					87.000	-	44.000	42.000	42.000	-	-	-	
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					87.000	-	44.000	42.000	42.000	-	-	-	
3	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ổ)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	2017-2020		72.000	29.000	29.000	29.000				Ngân sách tỉnh 40%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
4	Đường vào đập tràn Vực Bà	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	5 km	2018-2020		15.000	15.000	13.000	13.000				
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015								144.406	144.406				Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN SƠN TỊNH**

(Kèm theo Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
						Trong đó			Ngân sách địa phương					
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó					
									NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quy đất		
<b>TỔNG CỘNG</b>						518.923	20.000	464.877	350.992	350.992	0	0	0	
A	Thực hiện đầu tư					518.923	20.000	464.877	258.000	258.000	0	0	0	
1	Bố trí hoàn trả vốn ứng trước					8.000	0	8.000	8.000	8.000	0	0	0	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh			6.000		6.000	6.000	6.000				
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thôn Phong Niên, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh			2.000		2.000	2.000	2.000				
II	Dự án chuyển tiếp					366.877	20.000	346.877	200.000	200.000	0	0	0	
3	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	20.000	173.862	100.000	100.000			
4	Trung tâm chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh		2014-2018		173.015	173.015	100.000	100.000				
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					144.046	-	110.000	50.000	50.000	-	-	-	
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					144.046	-	110.000	50.000	50.000	-	-	-	
5	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	L=0,66m, Bn=20,5m	2017-2019		43.046	30.000	30.000	30.000				NS tỉnh tối đa 30 tỷ đồng; phần còn thiếu, NS huyện bố trí

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
6	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,04km	2018-2022		101.000		80.000	20.000	20.000		0		Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015									92.992	92.992				Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: UBND THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Nguồn đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú			
						STW	NSDP (NS tỉnh)	Trong đó				Ngân sách địa phương				
								Tổng số	Trong đó			NSDP (tính hỗ trợ)		Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quy đất
									NSDP (NS tỉnh)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT					
	<b>TỔNG CỘNG</b>					1.322.649	0	1.291.965	1.421.514	1.401.514	20.000	0	0			
A	Thực hiện đầu tư					1.322.649	0	1.291.965	956.700	936.700	20.000	0	0			
I	Dự án chuyển tiếp					156.909	0	156.909	81.700	61.700	20.000	0	0			
I	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi		2014-2019	156.909		156.909	81.700	61.700	20.000					
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					1.365.740	-	1.135.056	875.000	875.000	-	-	-			
*	Dự án khởi công mới năm 2016					995.740	-	895.856	724.000	724.000	-	-	-			
2	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	880m	2016-2020	323/QĐ-UBND ngày 03/3/2016	643.000	560.000	550.000	550.000				Vốn NS tỉnh là 560 tỷ đồng; Phần vốn còn thiếu để hoàn thành dự án bố trí từ ngân sách thành phố QN		
3	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	10 ha	2016-2020	2363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015	56.281	39.397	39.000	39.000				NS tỉnh 80%		
4	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2017-2020	1964a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	296.459	296.459	135.000	135.000				Chưa bao gồm vốn ứng trước ngân sách là 115 tỷ đồng		
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					370.000	-	239.200	151.000	151.000	-	-	-			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
5	Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTHH tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Đường phố với chiều dài 266m	2017-2020		7.000		7.000	6.000	6.000				
6	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2021		169.000		135.200	115.000	115.000				NS tỉnh 80%, phần còn lại thực hiện từ NS thành phố
7	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ nam sông Trà khúc (đoạn từ cầu Trà Khúc I đến bến Tam Thương)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	1,34km	2018-2022		194.000		97.000	30.000	30.000				NS tỉnh 50%, phần còn lại thực hiện từ NS thành phố
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015									464.814	464.814				Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN TƯ NGHĨA**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
							Phong độ	Ngân sách địa phương						
								NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất
<b>TỔNG CỘNG</b>						227.636	0	158.636	243.930	243.930	0	0	0	
A	Thực hiện đầu tư					227.636	0	158.636	129.600	129.600	0	0	0	
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước					3.600	-	3.600	3.600	3.600	-	-	-	
1	Hỗ trợ công trình Đường ống dẫn nước từ HCN Hóc Xoài về Hồ Hố Tạc và Hồ Tre, Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa			3.600		3.600	3.600	3.600				
II	Dự án chuyển tiếp					40.000	0	40.000	23.000	23.000	0	0	0	
2	Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương giai đoạn 1	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1.207m	2015-2017	1588/QĐ-UBND, 28/10/2011	40.000		40.000	23.000	23.000			
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					186.036	-	115.036	103.000	103.000	-	-	-	
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					186.036	-	115.036	103.000	103.000	-	-	-	
3	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Đường cấp IV đồng bằng, dài 1.751m	2017-2020		47.036		47.036	42.000	42.000			
4	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2021		114.000		43.000	43.000	43.000	0		Ngân sách tỉnh 38%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
5	Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gd2)	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	3 km	2018-2020		25.000		25.000	18.000	18.000			
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015								114.330	114.330				Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN MỘ ĐỨC**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	Kế hoạch đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
							Trong đó		Ngân sách địa phương						
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			XSKT		Quy đất
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác				
	<b>TỔNG CỘNG</b>						217.040	0	130.000	230.815	219.815	11.000	0	0	
A	Thực hiện đầu tư						217.040	0	130.000	112.500	101.500	11.000	0	0	
I	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						217.040	-	130.000	112.500	101.500	11.000	-	-	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						35.000	-	35.000	31.000	20.000	11.000	-	-	
1	Tuyến đường Chợ Lâm Thương-Biên Đạm Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	3,63 km	2016-2018		35.000		35.000	31.000	20.000	11.000			bổ sung hỗ trợ có mục tiêu cho huyện hoàn thành tuyến đường
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						182.040	-	95.000	81.500	81.500	-	-	-	
2	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020		70.000		26.500	26.500	26.500				Ngân sách tỉnh 38%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
3	Hệ thống tiêu nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	11 km	2017-2019		35.000		35.000	30.000	30.000				Đề án TCC ngành NN

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	Trong đó			
												Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác		XSKT	Quy đất
4	Đường Đức Tân - Quốc lộ 24	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	2,787km	2018-2020		77.040		33.500	25.000	25.000				Ngân sách tỉnh 43%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015									118.315	118.315				Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

Phụ lục

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: HUYỆN ỦY MỘ ĐỨC**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú	
						Trong đó				Ngân sách địa phương					
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quyết đất
	<b>TỔNG CỘNG</b>						35.601	0	35.601	17.000	17.000	0	0	0	
A	Thực hiện đầu tư						35.601	0	35.601	17.000	17.000	0	0	0	
I	Dự án chuyển tiếp						35.601	0	35.601	17.000	17.000	0	0	0	
1	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	Huyện ủy Mộ Đức	Mộ Đức	NLV dt sản 1.800m <sup>2</sup> ; hội trường 350chỗ.	2014-2017	1382/QĐ-UBND, 20/9/2012	35.601		35.601	17.000	17.000				

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN ĐỨC PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 68/ta/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú		
						Quyết định đầu tư	NSDW	Trong đó				Ngân sách địa phương				
								NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó		NSDP (tỉnh hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác		XSKT	Quy đất
										NSDP (NS tỉnh)	Tổng số					
<b>TỔNG CỘNG</b>						171.870	0	161.870	235.111	220.111	0	15.000	0			
A	Thực hiện đầu tư					171.870	0	161.870	103.000	88.000	0	15.000	0			
I	Dự án chuyển tiếp					74.570	0	74.570	24.000	9.000	0	15.000	0			
1	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thanh Đức 1, xã Phố Thạnh huyện Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Chiều dài kè 302,5m	2014-2016	1129/QĐ-UBND, 13/8/2014	14.993		14.993	500	500					
2	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m <sup>2</sup> sân		92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44.577		44.577	15.000			15.000			
3	Tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ		2014-2017	4788/QĐ-UBND huyện Đức Phổ, 24/10/2014	15.000		15.000	8.500	8.500					
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						97.300	-	87.300	79.000	79.000	-	-	-		
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						97.300	-	87.300	79.000	79.000	-	-	-		
4	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.168,9m	2017-2020		49.900		39.900	39.000	39.000			Ngân sách tỉnh 80%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	Trong đó			
												Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác		XSKT	Quý đất
5	Kênh thoát nước chống ngập úng đồng lau Phố An	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Hệ thống kênh dài 2.312,8 m	2017-2018		5.400		5.400	5.000	5.000				Đề án TCC ngành NN
6	Hệ thống thoát nước trung tâm Thị Trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ		2018-2020		42.000		42.000	35.000	35.000				
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015									132.111	132.111				Bổ trợ tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN NGHĨA HÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020							Ghi chú	
						Số Quyết định đầu tư		Ngân sách địa phương						
						Số Quyết định đầu tư	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó					
									NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quy đất		
	<b>TỔNG CỘNG</b>					216.327	24.853	186.475	208.391	200.891	7.500	0	0	
A	<b>Thực hiện đầu tư</b>					216.327	24.853	186.475	121.284	113.784	7.500	0	0	
I	<b>Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước</b>					13.000	0	13.000	13.000	13.000	0	0	0	
1	Hỗ trợ công trình Cầu Suối Rau, tuyến ĐH57 (ĐT.624-Dốc Nháy)	UBND huyện Nghĩa Hành				8.000		8.000	8.000	8.000				
2	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	cụm đầu mối	2015-2017	5.000		5.000	5.000	5.000				
II	<b>Dự án chuyển tiếp</b>					106.328	24.853	81.476	36.284	36.284	0	0	0	
3	Kênh mương dẫn nước từ hồ Hồ Cà phục vụ tưới cho xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	1.001m	2015-2017	1576/QĐ-UBND, 29/10/2014	13.121		13.121	7.000	7.000			
4	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, đoạn qua thôn An Chi, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	995m	2012-2016	732/QĐ-UBND 21/5/2012	49.705	24.853	24.853	2.184	2.184			
5	Hồ chứa nước Hồ Sô	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Chiều dài kênh 3.000 m	2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502		18.502	8.300	8.300			
6	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	cụm đầu mối	2015-2017		25.000	25.000	18.800	18.800				Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Nghĩa Hành
III	<b>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>						96.999	91.999	72.000	64.500	7.500			

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
*	Dự án khởi công mới năm 2016					44.999	-	44.999	40.000	32.500	7.500	-	-		
7	Đường Tránh lũ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	1432/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	44.999		44.999	40.000	32.500	7.500			
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						52.000	-	47.000	32.000	32.000	-	-	-	
8	Cầu Bàu Trai	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	36m	2017-2018		15.000		15.000	12.000	12.000				
9	Cầu Hương Long	UBND	Nghĩa Hành	Cầu	2017-		12.000		12.000	10.000	10.000				
10	Đường huyện ĐH.54 (ĐT.624-Nghĩa Kỳ)	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2018-2020		25.000		20.000	10.000	10.000				Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015									87.107	87.107				Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

**Phu lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**

**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN MINH LONG**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
							Trong đó		Ngân sách địa phương					
							NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó					
									NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quỹ đất		
<b>TỔNG CỘNG</b>							180.974	0	160.987	185.725	180.725	5.000	0	0
A	Thực hiện đầu tư						180.974	0	160.987	139.000	134.000	5.000	0	0
I	Dự án chuyển tiếp						29.997	0	29.997	18.000	13.000	5.000	0	0
1	Hỗ trợ tuyến đường TTX Long Môn đi vào khu căn cứ địa cách mạng núi Mun huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Đường GTNT cấp B, chiều dài 4.922m	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 30/5/2015	29.997		29.997	18.000	13.000	5.000		
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						150.977	-	130.990	121.000	121.000	-	-	-
*	Dự án khởi công mới năm 2016						57.990	-	57.990	51.000	51.000	-	-	-
2	Cầu Hóc Nhiều và đường hai đầu cầu	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Cầu 54m, đường 679m	2016-2017	1967k/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	14.990		14.990	13.000	13.000			
3	Các tuyến đường nội bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	1,468km	2016-2017	412/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	29.000		29.000	26.000	26.000			
4	Đầu tư khẩn cấp công trình Cầu Làng Ren huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long				14.000		14.000	12.000	12.000			
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						92.987	-	73.000	70.000	70.000	-	-	-
5	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	108m cầu+đường 2 đầu cầu	2017-2020		79.987		60.000	60.000	60.000			Vốn NS huyện là 19.987 tỷ đồng
6	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	UBND huyện Minh Long	Minh Long		2018-2020		13.000		13.000	10.000	10.000	0		
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015								46.725	46.725				Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020							Ghi chú
							Ngân sách địa phương							
							Số Quyết định	SDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quý đất	
	<b>TỔNG CỘNG</b>					196.800	50.000	146.800	311.051	308.051	3.000	0	0	
A	Thực hiện đầu tư					196.800	50.000	146.800	109.000	106.000	3.000	0	0	
1	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					196.800	50.000	146.800	109.000	106.000	3.000	-	-	
*	Dự án khởi công mới năm 2016					70.000	-	70.000	63.000	60.000	3.000	-	-	
1	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tô - Ba Trang (giai đoạn I)	UBND huyện Ba Tô	Ba Tô	20,227km	2016-2018	596/QĐ-UBND, 19/4/2012	70.000	70.000	63.000	60.000	3.000			
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					126.800	50.000	76.800	46.000	46.000	-	-	-	
2	Đường Ba Tô - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	UBND huyện Ba Tô	TT Ba Tô, Ba Trang	19,7km	2017-2020		120.000	50.000	70.000	40.000	40.000			
3	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tô	Ba Tô	45m	2018-2019		6.800	6.800	6.000	6.000				
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015								128.051	128.051				Bổ trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo
C	Hỗ trợ huyện thực hiện Chương trình ATK								74.000	74.000				

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN SƠN HÀ**

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020							Ghi chú	
						Số Quyết định	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Ngân sách địa phương					
									Trong đó					
									NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quy đất		
<b>TỔNG CỘNG</b>						207.084	0	207.084	265.811	258.811	7.000	0	0	
A	Thực hiện đầu tư					207.084	0	207.084	138.000	131.000	7.000	0	0	
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước					21.000	0	21.000	21.000	21.000	0	0	0	
1	Cầu Mỏ O	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà			5.000		5.000	5.000	5.000				
2	Tuyến đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà			8.000		8.000	8.000	8.000				
3	Tuyến đường DH - Làng Trá	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà			8.000		8.000	8.000	8.000				
II	Dự án chuyển tiếp					44.484	0	44.484	26.000	26.000	0	0	0	
4	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484	44.484	26.000	26.000				
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020					141.600	-	141.600	91.000	84.000	7.000	-	-	
*	Dự án khởi công mới năm 2016					39.400	-	39.400	34.000	27.000	7.000	-	-	
5	Đường DH 72 (đoạn Sơn cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	8,7km	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	39.400	39.400	34.000	27.000	7.000			
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					102.200	-	102.200	57.000	57.000				
6	Đường Sơn Thủy - Giã Gối	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2017-2020		47.200	47.200	42.000	42.000				
7	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2018-2020		55.000	55.000	15.000	15.000				
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015								127.811	127.811				Bổ trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN SON TÂY

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
							Ngân sách địa phương							
							Tổng số	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
<b>TỔNG CỘNG</b>							286.988	32.079	229.909	233.936	233.936	0	0	0
A	Thực hiện đầu tư						286.988	32.079	229.909	163.500	163.500	0	0	0
I	Dự án chuyển tiếp						82.019	32.079	49.940	20.500	20.500	0	0	0
1	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	L=945,85m	2015-2017	1604/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	67.079	32.079	35.000	16.000	16.000			
2	Nhà làm việc Huyện ủy Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	Diện tích sàn 1.162 m <sup>2</sup>	2014-2016	1552/QĐ-UBND, 17/10/2012	14.940		14.940	4.500	4.500			
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						204.969	-	179.969	143.000	143.000	-	-	-
*	Dự án khởi công mới năm 2016						80.000	-	62.000	58.000	58.000	-	-	-
3	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966e/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000		42.000	38.000	38.000			
4	Trường THCS Đinh Thanh Kháng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây		2016-2018	1636/QĐ-UBND, 29/10/2015	38.000		20.000	20.000	20.000			Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện 20 tỷ, phần còn lại NS huyện tự cân đối
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						124.969	-	117.969	85.000	85.000	-	-	-

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất
5	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,5km	2017-2019		67.969		67.969	60.000	60.000				
6	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	0,9km	2018-2020		57.000		50.000	25.000	25.000				Ngân sách tỉnh 88%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015									70.436	70.436				Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương**  
**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN TRÀ BÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 684a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú		
							Trong đó			Ngân sách địa phương					
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó					
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất	
<b>TỔNG CỘNG</b>							171.189	0	144.189	196.458	191.958	4.500	0	0	
A	Thực hiện đầu tư						171.189	0	144.189	123.000	118.500	4.500	0	0	
I	Dự án chuyển tiếp						10.200	0	10.200	4.000	4.000	0	0	0	
1	Xây dựng điểm dân cư tập trung thôn Bàng, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bông	UBND huyện Trà Bông	Trà Bông	18.260m2	2014-2016	1502/QĐ-UBND, 15/10/2014	10.200		10.200	4.000	4.000				
II	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						160.989	-	133.989	119.000	114.500	4.500	-	-	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						101.000	-	74.000	66.000	61.500	4.500	-	-	
2	Trường Phó Mục Gia	UBND huyện Trà Bông	Trà Bông	DT sản nhà lớp học 1.384,12m2; DT sản nhà bộ môn 1.019,33m2..	2016-2019	1967m/QĐ-UBND, 31/10/2015	45.000		18.000	16.000	16.000				vốn 30a 60%, NS tỉnh BS thêm 40%
3	Đường Trà Bùi - Núi Cà Đam	UBND huyện Trà Bông	Trà Bông	Đường cấp Iv, chiều dài 14.935 m	2016-2018		40.000		40.000	36.000	31.500	4.500			
4	Đầu tư khẩn cấp công trình kè chống sạt lở bờ nam sông Trà Bông, đoạn qua KDC thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bông	UBND huyện Trà Bông	Huyện Trà Bông		2016-2018		16.000		16.000	14.000	14.000				
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						59.989	-	59.989	53.000	53.000				
5	Đường Trà Tân - Trà Nham	UBND huyện Trà Bông	Trà Bông	7km	2017-2020		49.989		49.989	45.000	45.000				

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó				
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quỹ đất
6	Cầu Suối Nang 2	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Chiều dài 100m	2018-2019		10.000		10.000	8.000	8.000				
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015									73.458	73.458				Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: HUYỆN TÂY TRÀ

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú		
							Trong đó			Ngân sách địa phương					
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó					
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT		Quy đất	
	<b>TỔNG CỘNG</b>						125.952	0	125.952	181.042	181.042	0	0	0	
A	Thực hiện đầu tư						125.952	0	125.952	113.000	113.000	0	0	0	
	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						125.952	-	125.952	113.000	113.000	-	-	-	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						20.952	-	20.952	19.000	19.000	-	-	-	
1	Kiên cố hóa đường Trà Lãnh đi UBND xã Trà Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968k/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952		20.952	19.000	19.000				
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020						105.000	-	105.000	94.000	94.000	-	-	-	
2	Đường Eo chim - Trà Nham - dốc Bình Minh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	7.1 km	2017-2019		65.000		65.000	58.000	58.000				
3	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	1,5km	2017-2019		40.000		40.000	36.000	36.000				
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015									68.042	68.042				Bổ trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN LÝ SON

(Kèm theo Quyết định số 689a/QĐ-UBND ngày 22/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
							Trong đó		Ngân sách địa phương						
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó					
										NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	Quỹ đất		
<b>TỔNG CỘNG</b>															
A	Thực hiện đầu tư						399.008	178.720	218.088	216.445	212.445	0	4.000	0	
I	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước						399.008	178.720	218.088	166.850	162.850	0	4.000	0	
							4.350	-	4.350	4.350	4.350	-	-	-	
1	Hỗ trợ công trình Nhà văn hóa thể thao An Hải, Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn				4.350		4.350	4.350	4.350				
II	Dự án chuyên tiếp						235.552	178.720	54.632	39.060	35.000	0	4.000	0	
2	Nâng cấp tuyến đường Côn An Vinh-Ra đa tâm xa huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	7.063,27 m	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	119.002	29.750	26.000	26.000				
3	Đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2.037,0 m	2015-2016	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49.899	39.919	9.980	9.000	9.000				
4	Trung tâm Dạy nghề - Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	1.734m2	2014-2016	1557/QĐ-UBND, 29/10/2013	14.902		14.902	4.000			4.000		
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Công suất 1000m3/ Ngày đêm	2014-2016	1542/QĐ-UBND, 25/10/2013	21.999	19.799		0					
III	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020						159.106	-	159.106	123.500	123.500	-	-	-	
*	Dự án khởi công mới năm 2016						50.000	-	50.000	45.000	45.000	-	-	-	
6	Khu nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	DT 4,0 ha: san nền, đường giao thông, thoát nước	2017-2019		50.000		50.000	45.000	45.000				Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Lý Sơn



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XSKT	
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					109.106	-	109.106	78.500	78.500	-	-	-	
7	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Chiều dài 1.660 m	2017-2019		15.000	15.000	13.500	13.500				
8	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trưng bày)	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	800m2	2018-2020		14.106	14.106	10.000	10.000				
9	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2018-2022		80.000	80.000	55.000	55.000				
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015								49.595	49.595				Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo